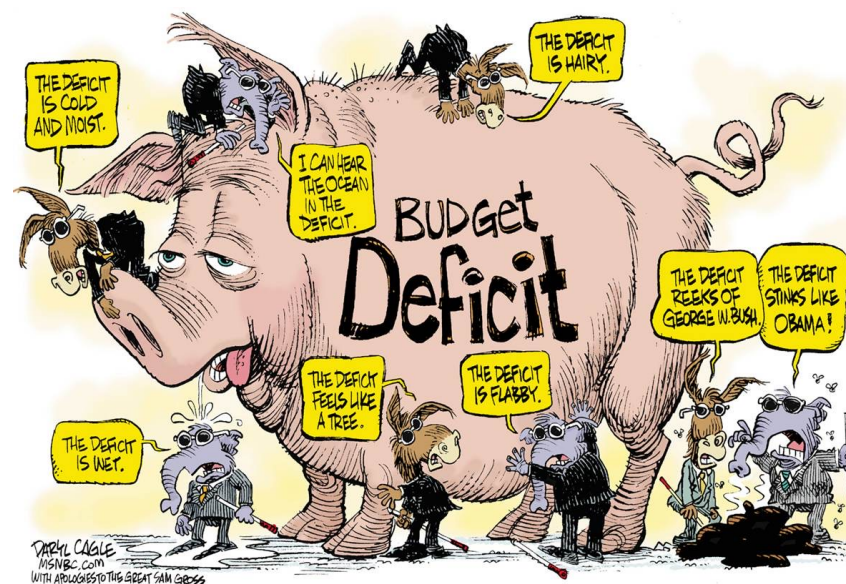


BÀI GIẢNG 6: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA ỦNG PHÓ COVID-19

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

TRƯỜNG CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ QUẢN LÝ

ĐẠI HỌC FULBRIGHT VIỆT NAM



The boom, not the slump, is the right time for austerity at the Treasury.”

----- John Maynard Keynes

CÂN BẰNG THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

- Tổng cung: $\bar{Y} = F(\bar{K}, \bar{L})$
- Tổng cầu: $Z = C(\bar{Y} - \bar{T}) + I(r) + \bar{G}$
- Cân bằng thị trường hàng hóa: $Z = \bar{Y}$
- Lãi suất r sẽ điều chỉnh để cân bằng thị trường.

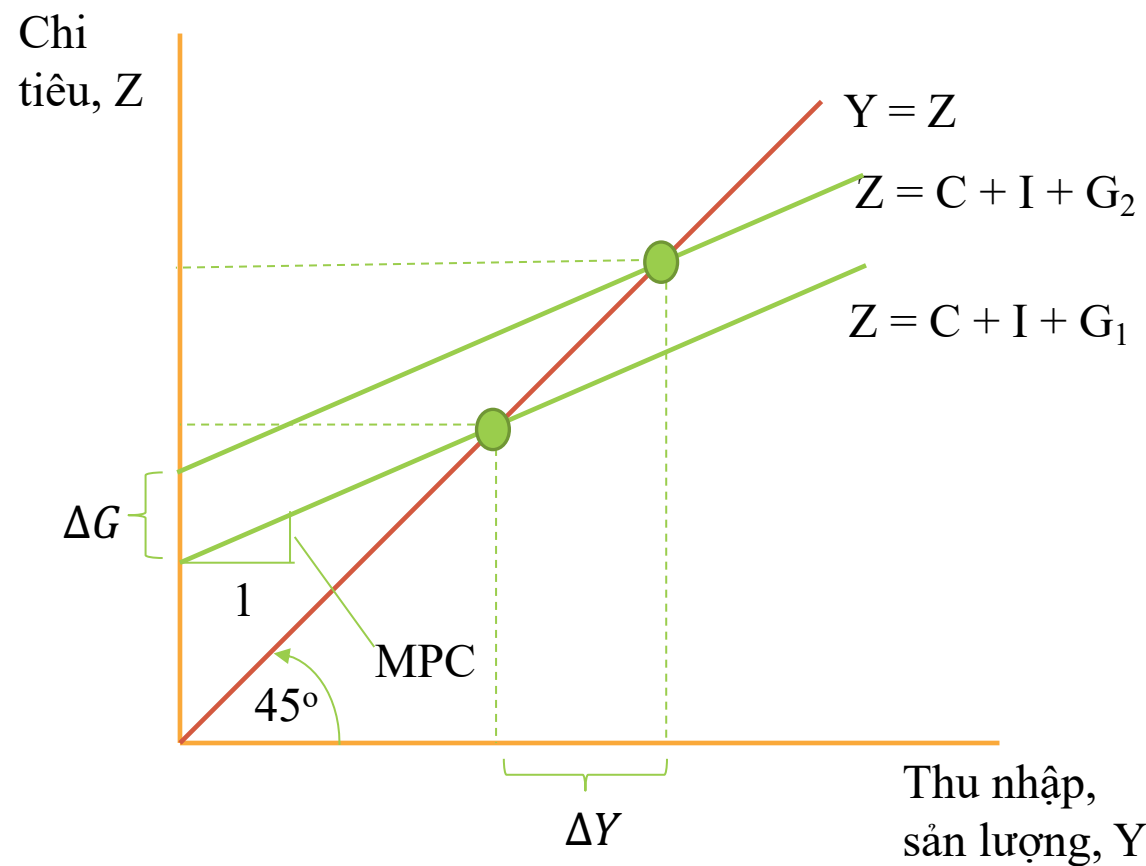
Achieving Equilibrium



Analyze Political Cartoons How would you describe the relationship between supply and demand shown here?

GIAO ĐIỂM KEYNES

- $Y = Z = C + I + G$ (đường 45°)
- $\Delta Y = \Delta C + \Delta I + \Delta G$
- Giả sử $I = \bar{I}$ (ngoại sinh)
- $\Delta Y = MPC \times \Delta Y + \Delta G$
- $\Delta Y = \frac{1}{1-MPC} \Delta G$



CHI TIÊU CHÍNH PHỦ VÀ HIỆU ỨNG SỐ NHÂN

Hiệu ứng số nhân khi chính phủ tăng chi tiêu

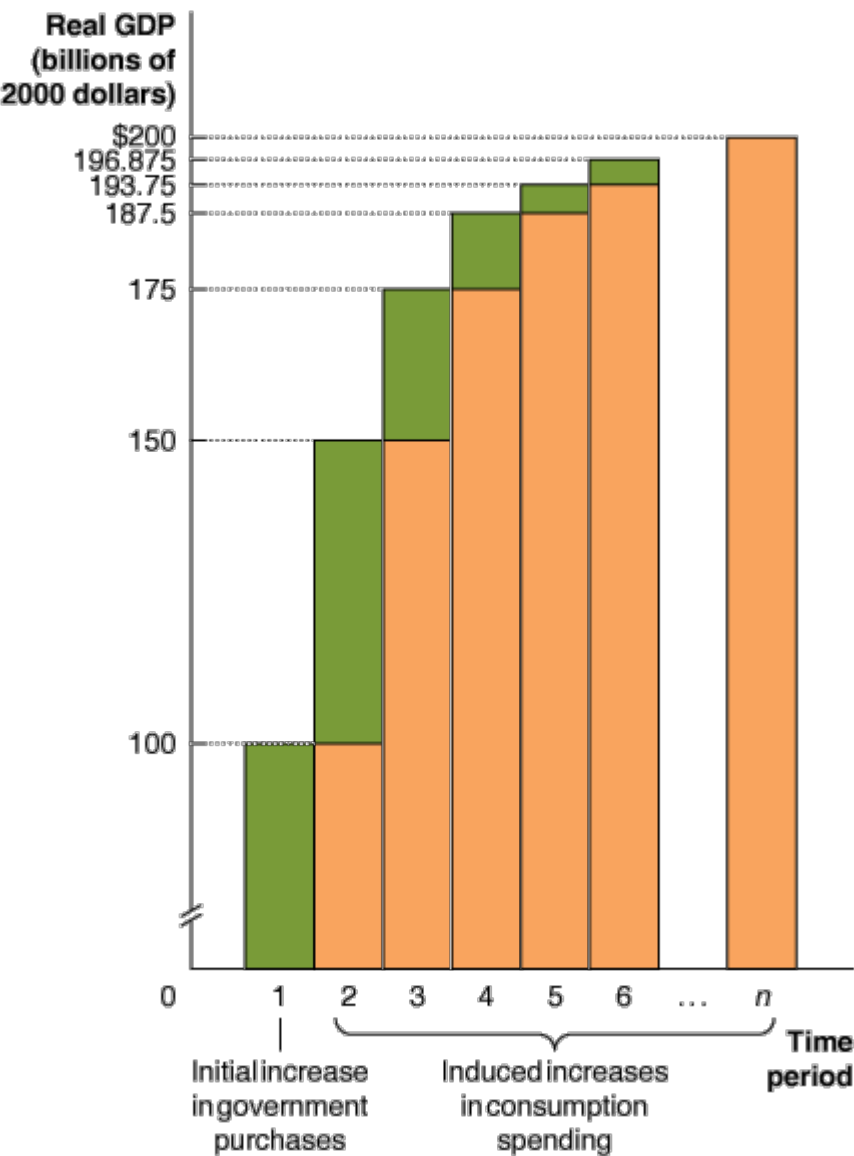
Từ khoản gia tăng chi tiêu ban đầu của chính phủ làm cho tổng chi tiêu và GDP thực của nền kinh tế tăng lên sau một giai đoạn do hiệu ứng số nhân.

Mức chi tiêu mới và phần GDP thực tăng lên trong mỗi thời kỳ được thể hiện trong ô xanh, và mức chi tiêu từ kỳ trước được thể hiện trong ô màu cam.

Tổng diện tích ô màu cam và màu xanh thể hiện phần tăng tích lũy chi tiêu và GDP thực.

Tính chung, GDP thực cân bằng sẽ tăng lên \$200 từ một sự gia tăng chi tiêu \$100 của chính phủ ban đầu.

Period	Additional Spending this Period	Cumulative Increase in Spending and Real GDP
1	\$100 billion in government purchases	\$100 billion
2	\$50 billion in consumption spending	\$150 billion
3	\$25 billion in consumption spending	\$175 billion
4	\$12.5 billion in consumption spending	\$187.5 billion
5	\$6.25 billion in consumption spending	\$193.75 billion
6	\$3.125 billion in consumption spending	\$196.875 billion
⋮	⋮	⋮
n	0	\$200 billion



Source: Hubbard and O'Brien, 2010)

SỐ NHÂN CHI TIÊU

- $Y = c_0 + MPC(Y - T) + I + G$

$$\Rightarrow Y - MPC \times Y = c_0 - MPC \times T + I + G$$

$$\Rightarrow Y(1 - MPC) = c_0 - MPC \times T + I + G$$

$$Y = \frac{1}{1 - MPC} (c_0 - MPC \times T + I + G)$$

- Nếu I và G cho trước

$$\Delta Y = \frac{-MPC}{1 - MPC} \Delta T$$

- Nếu chỉ có I cho trước

$$\Delta Y = \frac{-MPC}{1 - MPC} \Delta T + \frac{1}{1 - MPC} \Delta G$$

- Nếu $\Delta G = \Delta T$

$$\Delta Y = \Delta T = \Delta G$$

TẠI SAO SỐ NHÂN LẠI LỚN HƠN 1?

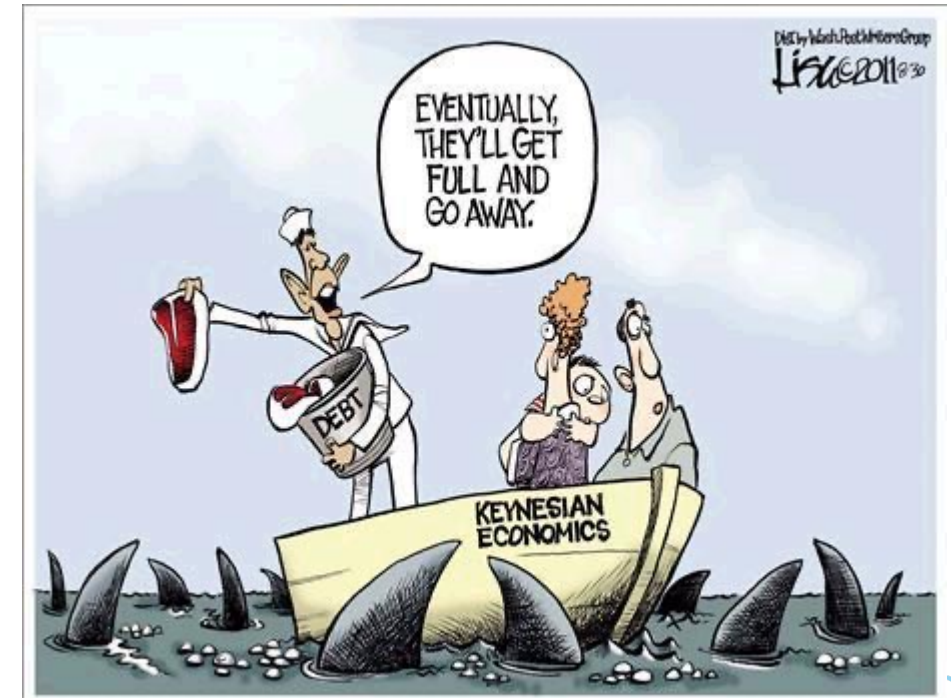
- Ban đầu, việc tăng G làm Y tăng một lượng tương ứng: $\Delta Y = \Delta G$.
- Nhưng khi $\uparrow Y \Rightarrow \uparrow C$
 - $\Rightarrow$ sau đó $\uparrow Y$
 - $\Rightarrow$ sau đó $\uparrow C$
 - $\Rightarrow$ sau đó $\uparrow Y$
- Cuối cùng làm cho thu nhập tăng nhiều hơn so với mức tăng ΔG ban đầu.
- Số nhân có nhỏ hơn 1 không?

ĐỘ LỚN CỦA SỐ NHÂN TÀI KHÓA

- Số nhân chi tiêu thường nằm trong khoảng từ 0.4 đến 1.5, tùy vào các phương pháp ước lượng khác nhau (Alesina 2012)
- Arin, Koray, và Spagnolo (2012):
 - Số nhân chi tiêu bằng 2.907 trong thời kỳ tăng trưởng thấp, 0.131 trong thời kỳ tăng trưởng cao (1949-2006)
 - Số nhân thuế từ -0.194 đến -0.663 tương ứng với hai thời kỳ tăng trưởng thấp và tăng trưởng cao
- Ramey (2011): Số nhân chi tiêu từ 0.6-1.2
- Romer và Romer (2010): Số nhân thuế 3.0
- Còn nhiều kết quả khác và tranh luận

NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA?

- Tăng chi tiêu chính phủ có giúp tăng sản lượng?
 - Vấn đề chèn lấn khu vực tư (Crowding out)
 - Vấn đề hiệu quả đầu tư (ICOR)
- Độ trễ chính sách: độ trễ trong và độ trễ ngoài



CHÍNH SÁCH VÀ CÔNG CỤ TÀI KHOÁ

- **Chính sách tài khóa:** Thay đổi chính sách thuế và chi tiêu chính phủ nhằm đạt được các mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô
 - Cần nhận dạng đúng các hành động/can thiệp tài khóa
- Công cụ của chính sách tài khóa
 - Công cụ thuế (Thuế trực thu sv. Thuế gián thu)
 - Công cụ chi tiêu (Chi thường xuyên sv. Chi đầu tư phát triển)
 - Tài trợ thâm hụt (Vấn đề nợ công)
- Các khuynh hướng của chính sách tài khóa:
 - Chính sách tài khóa trung lập (Neutral fiscal policy)
 - Chính sách tài khóa mở rộng (Expansionary fiscal policy)
 - Chính sách tài khóa thu hẹp (Contractionary fiscal policy)

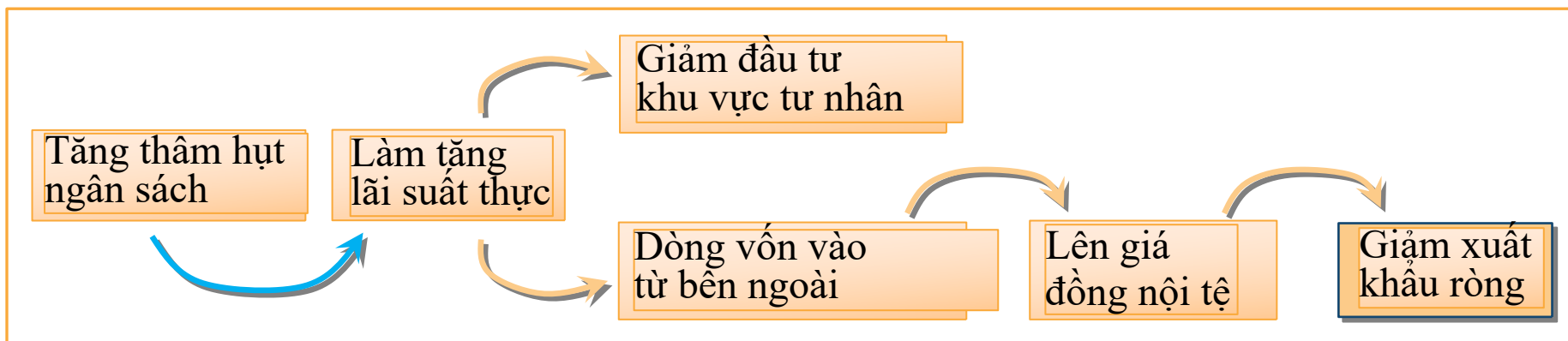
THẶNG DƯ VÀ THÂM HỤT NGÂN SÁCH

- Nếu $T > G$, thặng dư ngân sách = $(T - G)$
- Nếu $T < G$, thâm hụt ngân sách = $(G - T)$
- Nếu $T = G$, cân bằng ngân sách
- Cân bằng thực sv. Cân bằng điều chỉnh chu kỳ kinh tế
- Có nên theo đuổi mục tiêu ngân sách cân bằng?
- Chính phủ tài trợ thâm hụt ngân sách bằng cách:
 - phát hành tín phiếu, trái phiếu
 - in tiền
 - bán tài sản quốc gia

TÁC ĐỘNG CỦA TÀI TRỢ THÂM HỤT

- Phát tín hiệu về một tương lai tươi sáng
- Gia tăng sản lượng (thiếu dụng)
- Kích thích sự trỗi dậy của lạm phát (toàn dụng)
- Tác động chèn lấn (Crowding out effect)
- “Tương đương Ricardo” (Ricardian equivalence)
- Kích nhập khẩu và phản ứng vô hiệu của nền kinh tế mở
- Phản ứng vô hiệu từ NHTW

TÁC ĐỘNG CHÈN LẤN (CROWDING OUT EFFECT)



CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA TỰ ĐỘNG VÀ TÙY NGHI

- **Chính sách bình ổn tự động:** chính sách thuế và chi tiêu sẽ phụ thuộc vào sự biến động của chu kỳ kinh tế
- **Chính sách tài khóa tùy nghi:** Chính phủ sẽ tùy nghi hành động nhằm thay đổi các chính sách thuế và chi tiêu mà không phụ thuộc vào chu kỳ kinh tế
- **Nên tùy nghi hay bình ổn tự động?**

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA THUẬN VÀ NGHỊCH CHU KỲ

- **Chính sách tài khóa thuận chu kỳ (Pro-Cyclical):** Chính phủ sẽ mở rộng tài khóa trong thời kỳ tăng trưởng và ngược lại, thắt lưng buộc bụng trong thời kỳ suy giảm kinh tế.
- **Chính sách tài khóa nghịch chu kỳ (Counter-Cyclical):** Chính phủ sẽ mở rộng tài khóa trong thời kỳ kinh tế suy giảm và ngược lại, thu hẹp tài khóa trong thời kỳ tăng trưởng nóng.
- **Nên “Té nước theo mưa” hay “Leo ngược dốc”?**

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA THUẬN VÀ NGHỊCH CHU KỲ NHƯ THẾ NÀO?

NGHỊCH CHU KỲ

"Good time"
Kinh tế tăng trưởng
(Y cao)

Giảm G,
Tăng T
(Thu hẹp)

"Bad time"
Kinh tế suy giảm
(Y thấp)

Tăng G,
Giảm T
(Mở rộng)



Rẽ lối nào?

THUẬN CHU KỲ

"Good time"
Kinh tế tăng trưởng
(Y cao)

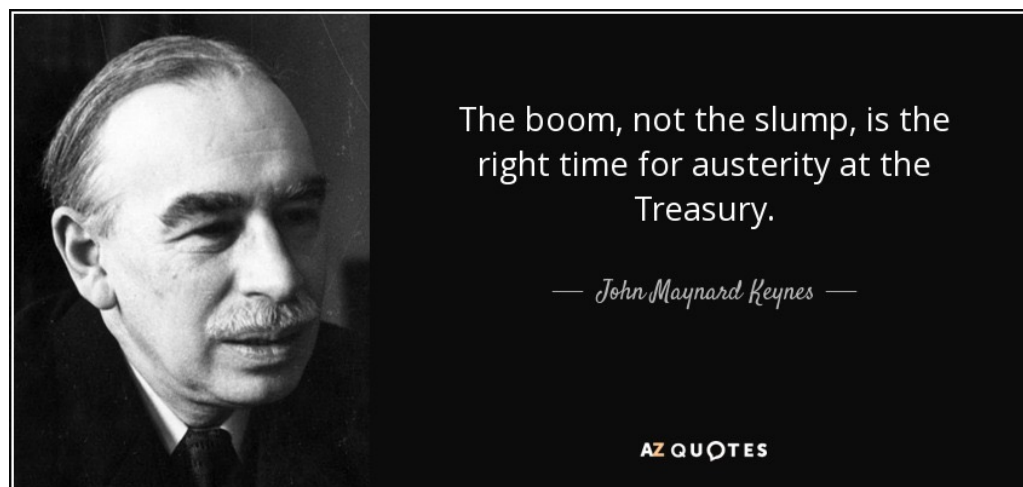
Tăng G,
Giảm T
(Mở rộng)

"Bad time"
Kinh tế suy giảm
(Y thấp)

Giảm G,
Tăng T
(Thu hẹp)

LỜI KHUYÊN CỦA KEYNES?

- Keynes ủng hộ chính sách nghịch chu kỳ:
 - Kích thích tài khóa khi kinh tế suy thoái và thất nghiệp tăng để chống lại sự xấu hơn của nền kinh tế.
 - Thắt chặt tài khóa trong thời kỳ bùng nổ để ngăn nền kinh tế quá nóng.

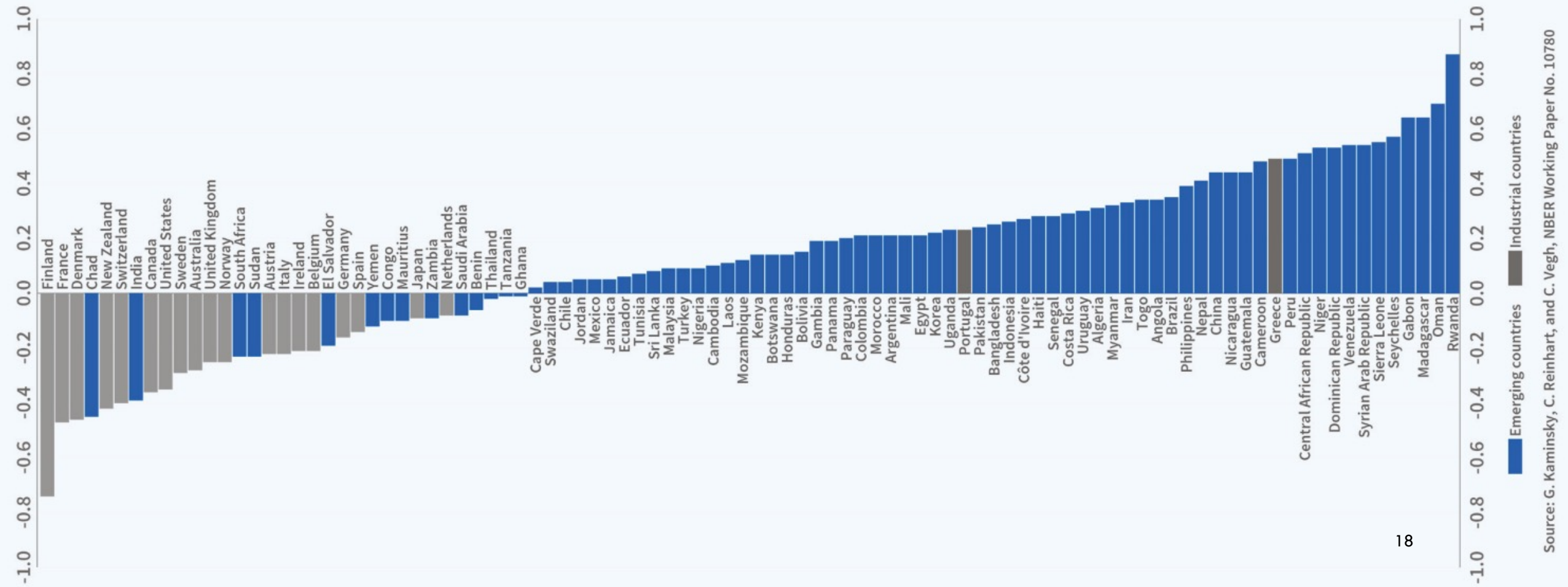


LỜI KHUYÊN CỦA KEYNES KHÔNG THÍCH HỢP?

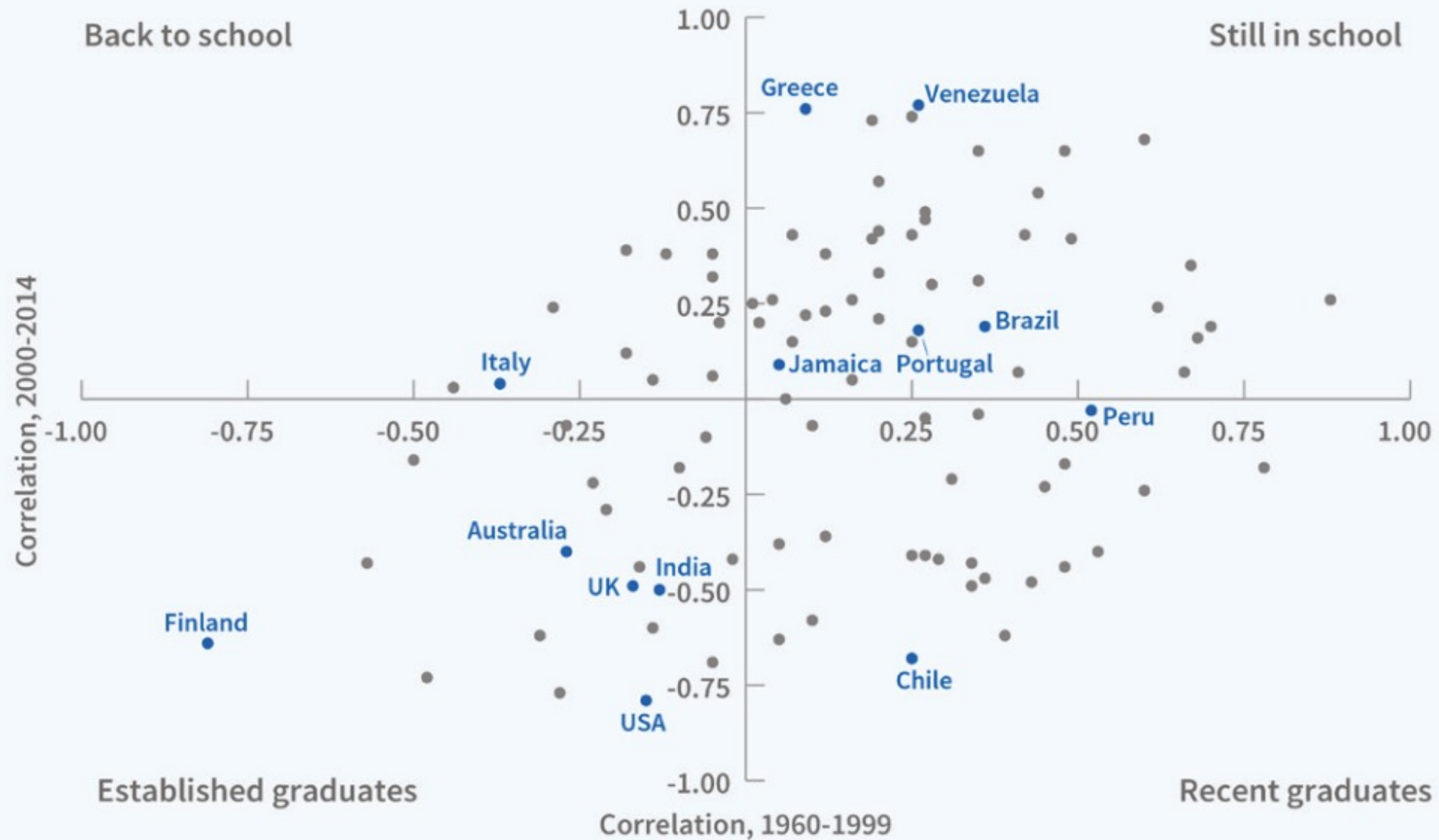
- Lời khuyên của Keynes khó áp dụng đúng lúc
 - Ví dụ, vào thời điểm gói kích thích kinh tế được thông qua, suy thoái đã qua đi (vấn đề độ trễ chính sách)
- Vấn đề chính trị hay câu chuyện “đạo đức”?
 - Kinh tế suy thoái lại còn “vung tay quá trán”?
 - Kinh tế tăng trưởng là tốt sao phải kìm hãm?
- Lời “xúi giục” của IMF
 - Muốn được giải cứu phải thắt lưng buộc bụng



CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA Ở CÁC NƯỚC THẾ NÀO?



COUNTRY CORRELATIONS BETWEEN THE CYCLICAL COMPONENTS OF REAL GOVERNMENT SPENDING AND REAL GDP, 1960-1999 VERSUS 2000-2014



Source: J. Frankel, C. Vegh, and G. Vuletin, NBER Working Paper No. 17619

NGÀY Càng Nhiều Nước Chuyển Sang Chính Sách Tài Khóa Nghịch Chu Kỳ

1960 - 1999

2000 - 2009

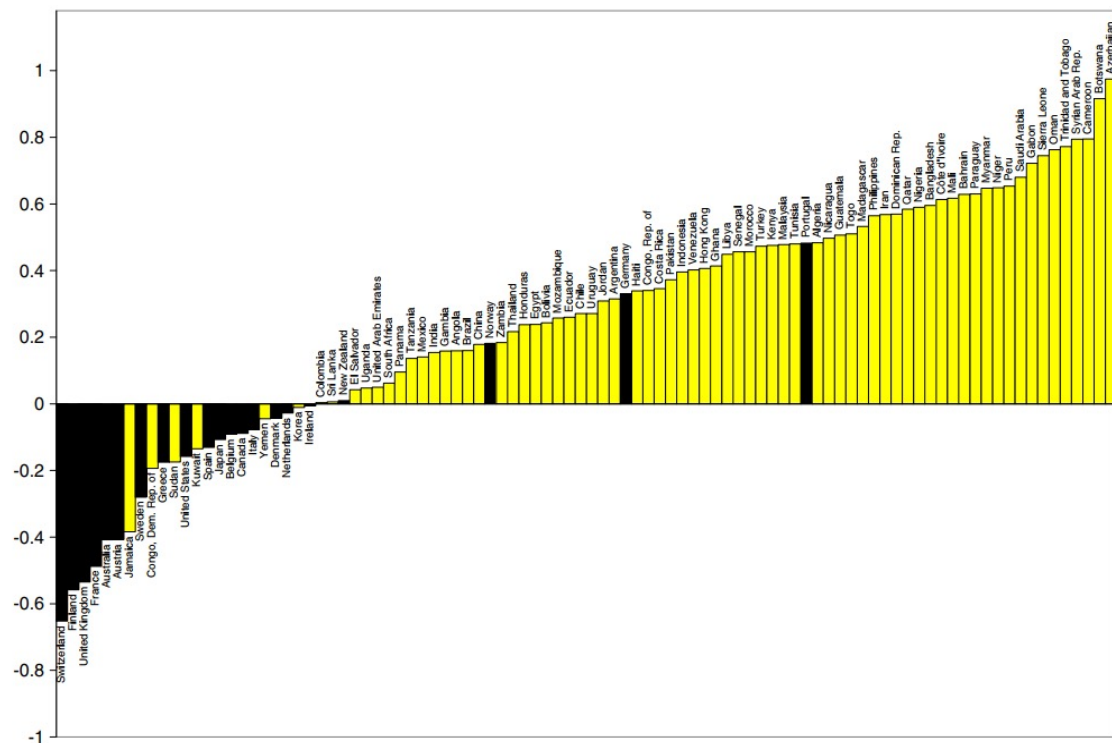


Fig. 2. Country correlations between the cyclical components of real government expenditure and real GDP, 1960–1999. Notes: Dark bars are industrial countries and light ones are developing countries. The cyclical components have been estimated using the Hodrick-Prescott Filter. A positive (negative) correlation indicates procyclical (countercyclical) fiscal policy. Real government expenditure is defined as central government expenditure and net lending deflated by the GDP deflator. See [Appendix 2](#) for correlation values for each country.

Source: World Economic Outlook and International Financial Statistics (IMF).

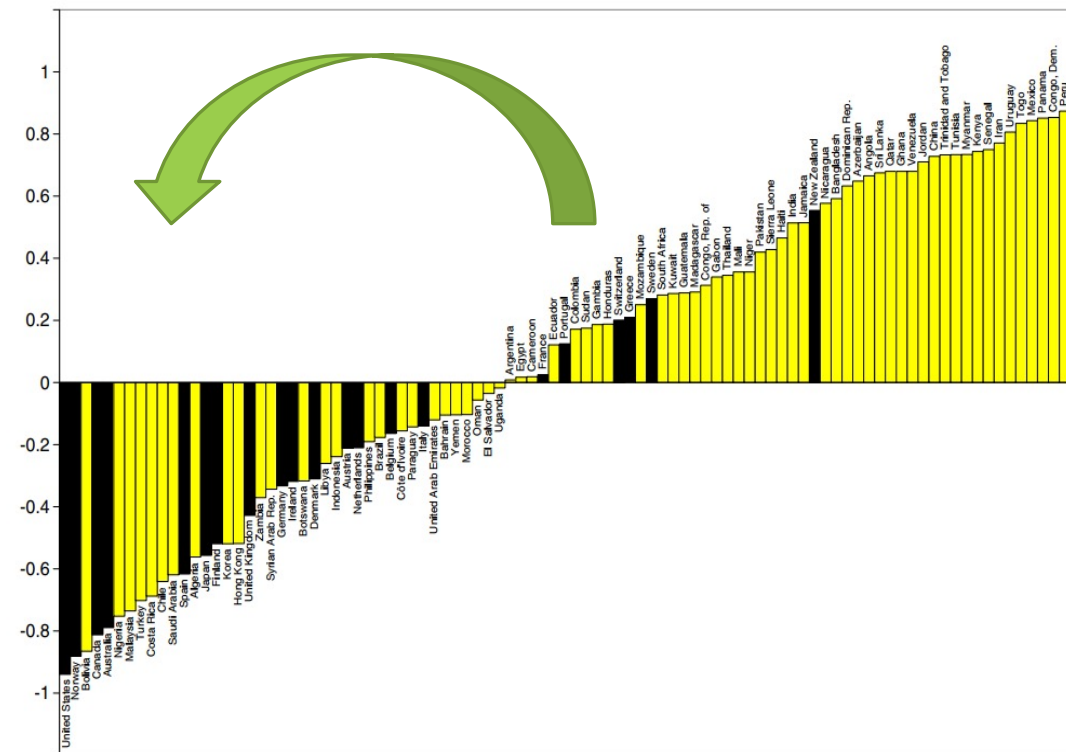
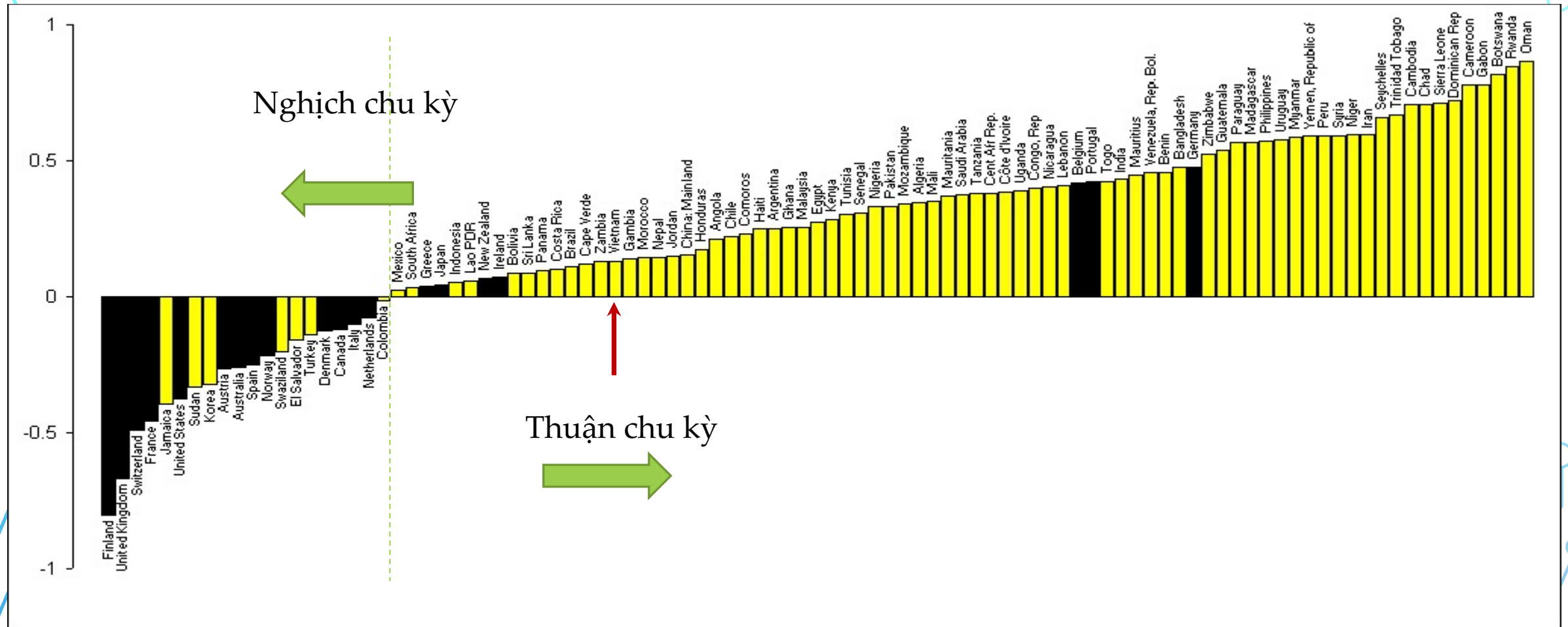


Fig. 3. Country correlations between the cyclical components of real government expenditure and real GDP, 2000–2009. Notes: Dark bars are industrial countries and light ones are developing countries. The cyclical components have been estimated using the Hodrick-Prescott Filter. A positive (negative) correlation indicates procyclical (countercyclical) fiscal policy. Real government expenditure is defined as central government expenditure and net lending deflated by the GDP deflator. See Appendix 2 for correlation values for each country. Source: World Economic Outlook and International Financial Statistics (IMF).

VIỆT NAM THÌ THẾ NÀO?



Nguồn: Kaminsky, Reinhart & Vegh (2004), dữ liệu thời kỳ 1960-2003 (chú dẫn: DTAT)

TẠI SAO CÁC NƯỚC MỚI NỔI THƯỜNG THEO ĐUỔI CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA THUẬN CHU KỲ?

- Theo Frankel, Vegh, and Vuletin (2013):
 - Khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế bị hạn chế.
 - Động cơ chính trị cùng với chất lượng thể chế yếu có khuynh hướng khuyến khích chi tiêu quá mức trong thời kỳ thuận lợi.

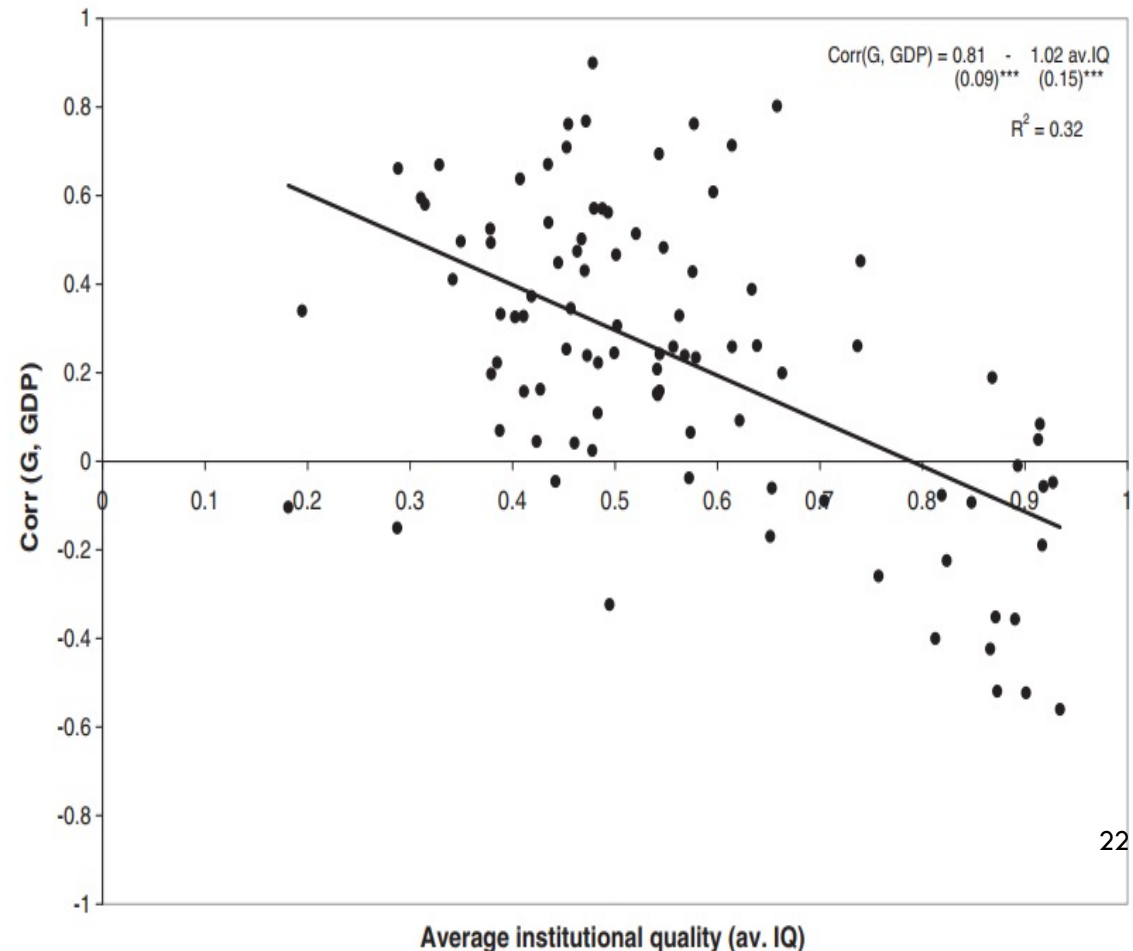


Table 2

Panel regressions. Dependent variable is the cyclical components of real government expenditure.

	All	Established graduate (EG)	Still in school (SS)	Recent graduate (RG)	Back to school (BS)	All	Established graduate (EG)	Still in school (SS)	Recent graduate (RG)	Back to school (BS)
	(1)	(2a)	(2b)	(2c)	(2d)	(3)	(4a)	(4b)	(4c)	(4d)
RGDP cycle	1.99*** [11.9]	−1.84 [−0.8]	1.55*** [6.6]	1.04** [2.4]	2.95*** [6.6]	2.11*** [12.1]	−1.73 [−0.8]	2.43*** [7.7]	1.27*** [2.8]	3.33*** [6.8]
RGDP cycle × IQ	−2.51*** [−7.4]	1.5 [0.5]	−1.19** [−2.3]	−1.34* [−1.7]	−4.35*** [−4.6]					
RGDP cycle × IQ ^{initial}						−2.81*** [−7.7]	1.44 [0.5]	−3.25*** [−4.5]	−1.41* [−1.8]	−4.43*** [−4.7]
RGDP cycle × ΔIQ						−1.70*** [−3.4]	4.78 [1.0]	0.05 [0.1]	−3.67*** [−2.8]	−10.91*** [−3.1]
R ²	0.10	0.12				0.11	0.13			
Observations	2273	2273				2273	2273			
Countries	94	94				94	94			

Notes: Institutional quality is a normalized index that ranges between 0 (lowest institutional quality) and 1 (highest institutional quality). IQ refers to the current institutional quality value. IQ^{initial} refers to earliest IQ value available for each country; in most cases it corresponds to the 1984 value. ΔIQ ≡ IQ − IQ^{initial}. Estimations are performed using country fixed-effects. t-statistics are in square brackets. R² corresponds to within-R². Constant, IQ, IQ^{initial}, and ΔIQ terms are not reported.

*, **, and *** indicate statistically significant at the 15%, 10%, 5% and 1% levels, respectively.

Table 3

Panel regressions. Dependent variable is the cyclical components of real government expenditure.

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
RGDP cycle	2.00*** [11.9]	0.86*** [16.5]	1.26*** [13.4]	0.79*** [13.6]	1.11*** [12.4]	0.49*** [6.3]	1.16*** [15.0]	1.65*** [4.4]
RGDP cycle × IQ	−2.52*** [−7.4]							−1.54** [−2.4]
RGDP cycle × Financial integration		−0.13*** [−3.6]						−0.07 [−1.2]
RGDP cycle × Financial depth			−1.10*** [−4.7]					−0.48 [−1.4]
RGDP cycle × Output volatility				0.0004*** [2.9]				−0.0002 [−0.4]
RGDP cycle × Checks and balances					−0.12*** [−3.2]			−0.03 [−0.5]
RGDP cycle × Debt–GDP ratio						0.30*** [3.0]		0.23 [1.3]
RGDP cycle × Foreign reserves							−0.06*** [−4.3]	−0.03 [−0.9]
R ²	0.10	0.08	0.09	0.07	0.09	0.07	0.10	0.12
Observations	2273	3412	2930	4089	3044	2701	2855	1278
Countries	94	94	94	94	93	93	91	85

Notes: Institutional quality is a normalized index that ranges between 0 (lowest institutional quality) and 1 (highest institutional quality). IQ refers to the current institutional quality value. Estimations are performed using country fixed-effects. t-statistics are in square brackets. R^2 corresponds to within- R^2 . Constant, IQ, financial integration, financial depth, output volatility, checks and balances, debt–GDP ratio, and foreign reserves terms are not reported.

×, *, ** and *** indicate statistically significant at the 15%, 10%, 5% and 1% levels, respectively.

TẠI SAO CÁC LÃNH ĐẠO THẤT BẠI TRONG VIỆC TẬN DỤNG CƠ HỘI CỦA THỜI KỲ BÙNG PHÁT ĐỂ CƯỜNG CỐ NĂNG LỰC TÀI KHÓA?

- Khi trời nắng, người ta thường thấy không quá cần thiết để vá “lỗ thủng trên mái nhà”.
- Chỉ khi trời mưa bão, người ta mới thấy lỗ thủng đó tai hại thế nào nhưng thường là quá muộn.
- Các dự báo chính thức thường tỏ ra lạc quan trong thời kỳ bùng nổ, đó là lý do dẫn đến thiếu các hành động sớm và cần thiết.
- Các nhà làm chính sách thường hay nhanh quên lỗi lầm của quá khứ, hoặc đơn giản là họ đang áp dụng chính sách “con đà điểu”.



MỘT SỐ QUY TẮC TÀI KHÓA

- Liên minh châu Âu (EU): Hiệp ước Maastricht (1992)
 - Thâm hụt ngân sách $\leq 3\%$ GDP
 - Nợ công $\leq 60\%$ GDP
- Hoa Kỳ: Gramm-Rudman-Hollings (1985, 1987)
 - Luật về kiểm soát thâm hụt khẩn cấp và ngân sách cân bằng đặt lộ trình cân bằng ngân sách vào năm 1991, sau đó điều chỉnh đến 1993 (hiện nay đã thay đổi nhiều)
- Úc: Chiến lược thoát thâm hụt, chuyển sang thặng dư
 - Kiểm soát tăng trưởng chi tiêu thực 2% một năm khi nền kinh tế phục hồi trên xu hướng
 - Khi ngân sách đã thặng dư và nền kinh tế vẫn tiếp tục tăng trưởng trên xu hướng, chính phủ vẫn tiếp chính sách hạn chế chi tiêu 2% một năm cho đến khi thặng dư ngân sách đạt tối thiểu 1% GDP.
- Singapore: Ngân sách phải duy trì cân bằng suốt nhiệm kỳ Chính phủ
- Indonesia:
 - Nợ của cả chính quyền trung ương và địa phương không vượt quá 60% GDP
 - Thâm hụt ngân sách hợp nhất không quá 3% GDP
- Chi-lê: Quy tắc cán cân cơ cấu cân bằng, tức là chi tiêu chính phủ được dự toán phù hợp với doanh thu thuế theo cơ cấu – nghĩa là doanh thu đạt được tại mức sản lượng tiềm năng và giá kim loại đồng bằng mức giá dài hạn.
 - 2001-07: 1% GDP
 - 2008: 0,5% GDP
 - 2009: 0%
 - 2010-14: mục tiêu thâm hụt cơ cấu về 1% GDP vào năm 2014

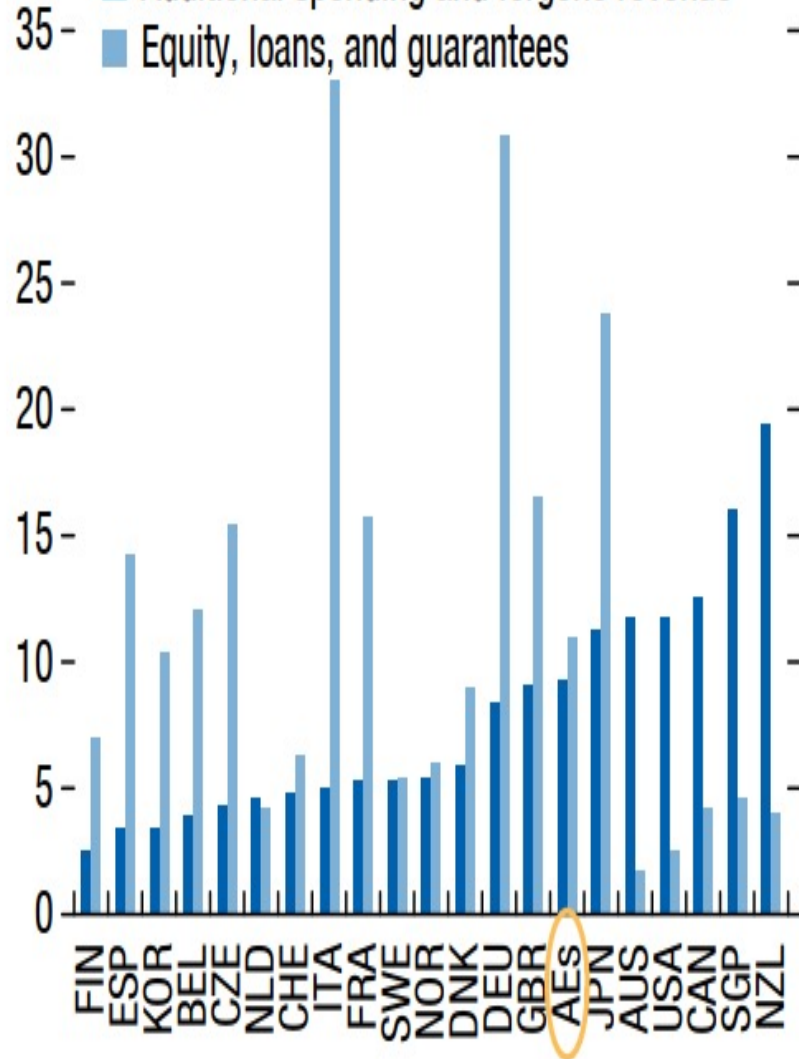
MỘT SỐ TRỰC TRẠC TRONG ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM

- Thâm hụt ngân sách thường xuyên và ở mức cao
- Dư địa/ không gian tài khóa hạn hẹp
- Chính sách tài khóa thường thuận chu kỳ
- Hiệu quả đầu tư công thấp (ICOR khu vực kinh tế nhà nước cao)
- Ràng buộc ngân sách mềm (soft budget constraints)
- Kế hoạch ngân sách trung hạn và tính linh hoạt của chính sách tài khóa kém
- Độ trễ chính sách thường lớn
- Minh bạch và trách nhiệm giải trình hạn chế
- Vai trò của chính sách tài khóa rất quan trọng trong điều kiện cơ chế tỷ giá kém linh hoạt
- Phối hợp với chính sách tiền tệ hạn chế

PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA TÙY NGHI Ở MỘT SỐ NƯỚC ỨNG PHÓ COVID-19

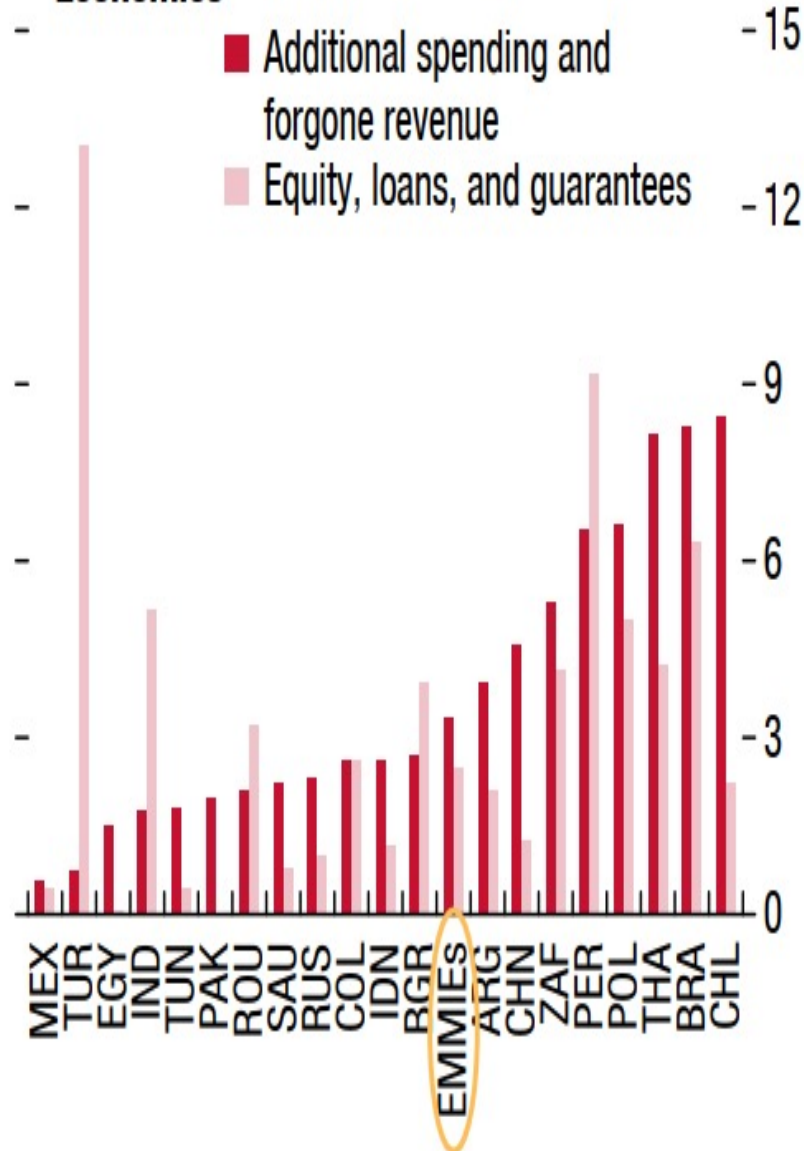
1. Advanced Economies

- Additional spending and forgone revenue
- Equity, loans, and guarantees



2. Emerging Market and Middle-Income Economies

- Additional spending and forgone revenue
- Equity, loans, and guarantees



3. Low-Income Developing Countries

- Additional spending and forgone revenue
- Equity, loans, and guarantees

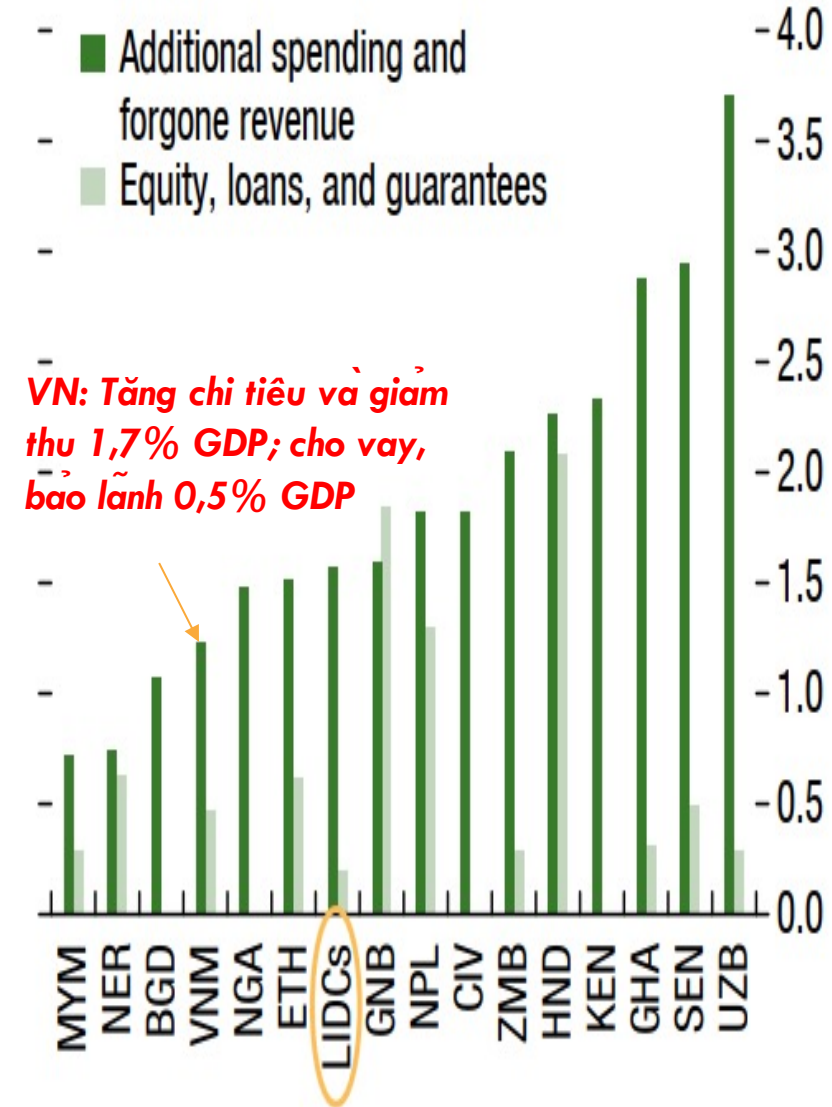


Figure 1.2. Historical Patterns of General Government Debt
(Percent of GDP)

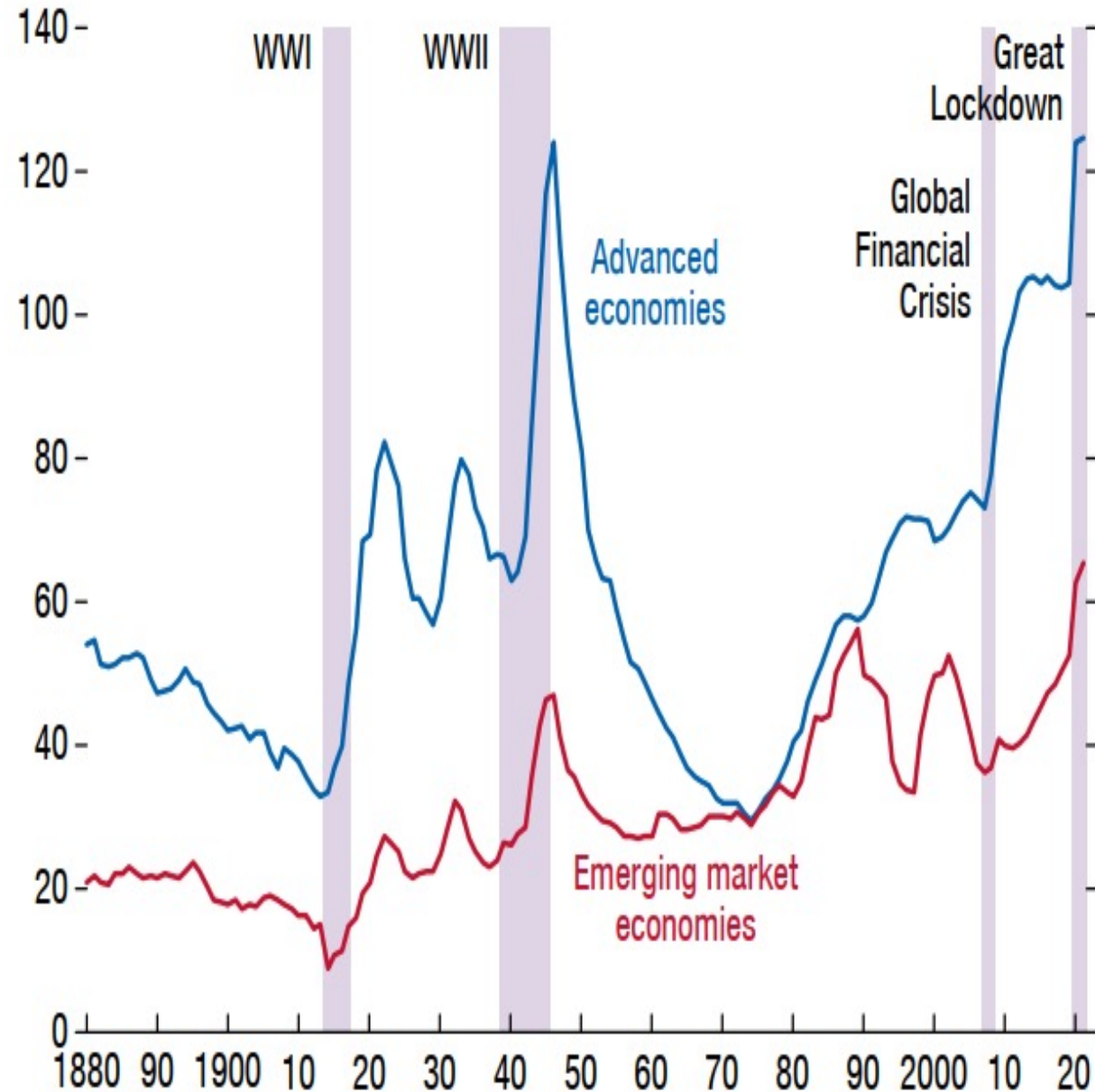


Figure 1.3. Central Bank Purchases of Government Debt
(Percent of central government marketable securities or debt issued since February 2020)

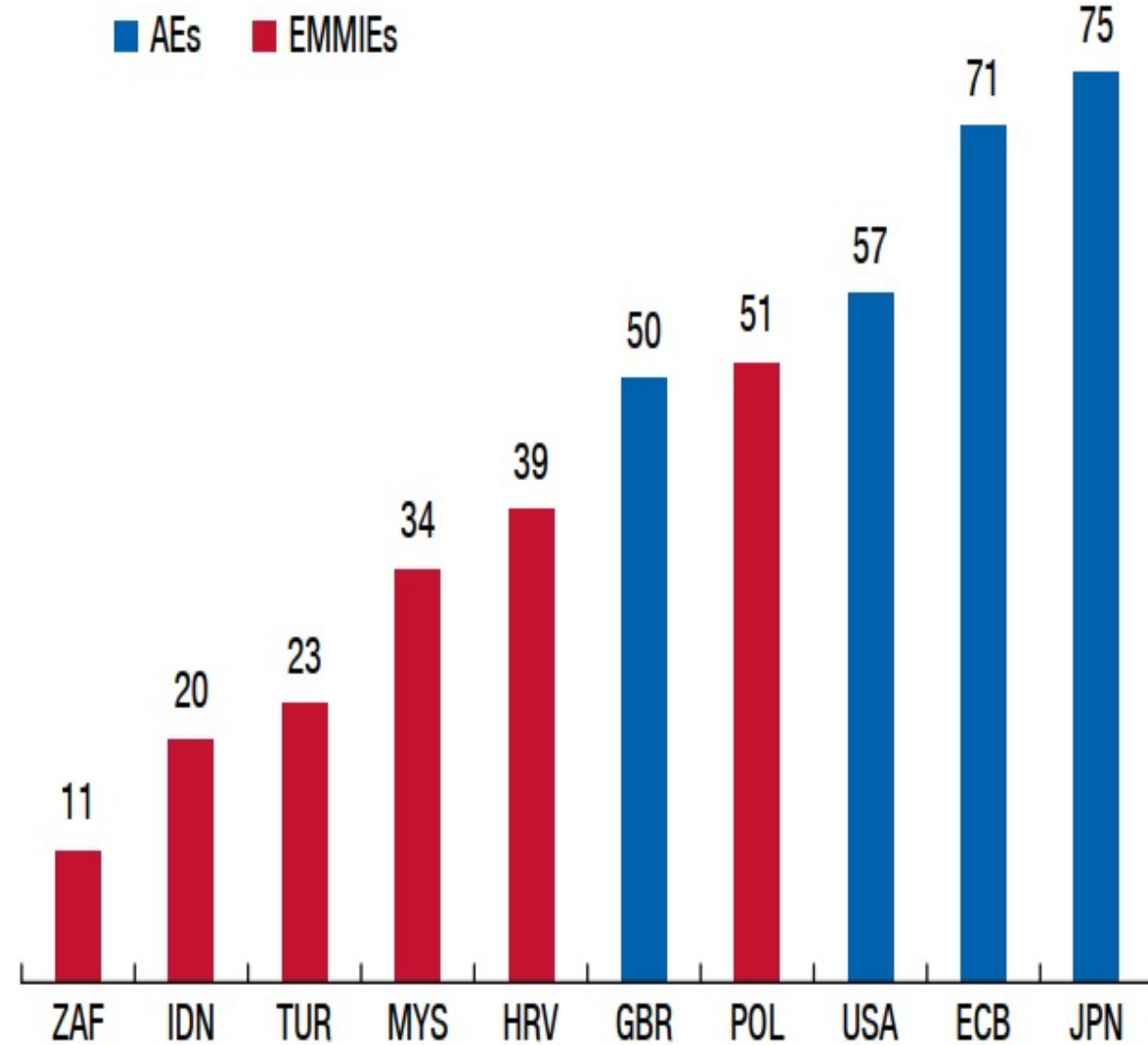
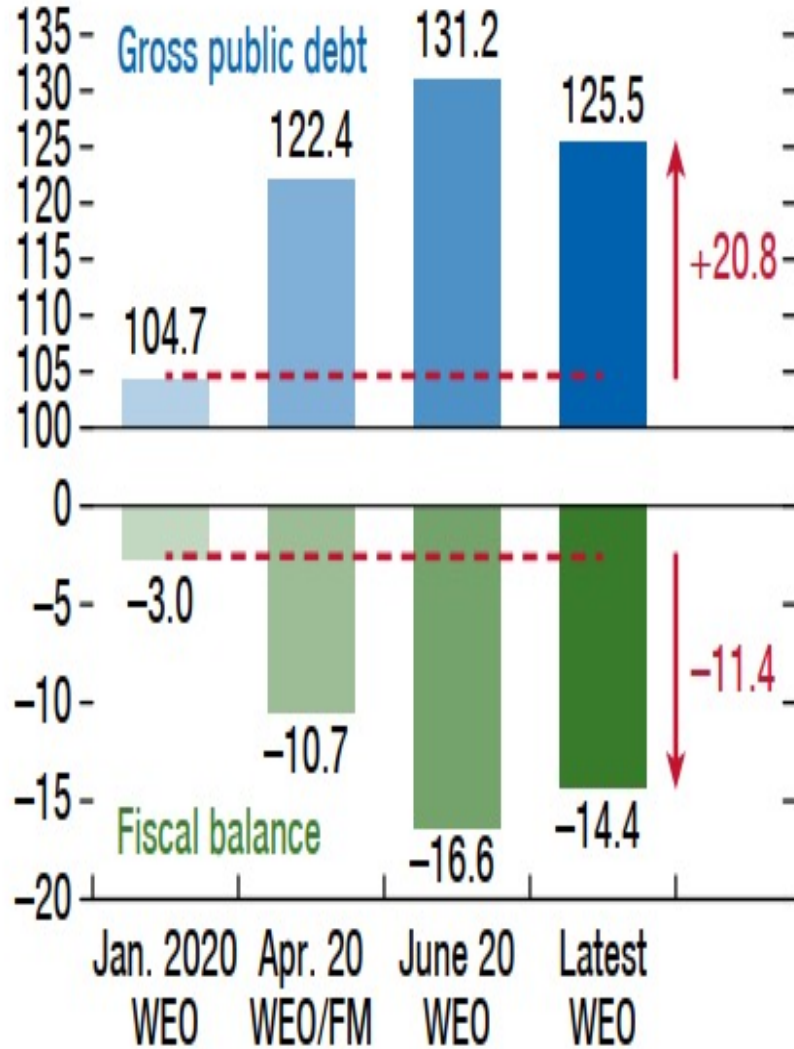
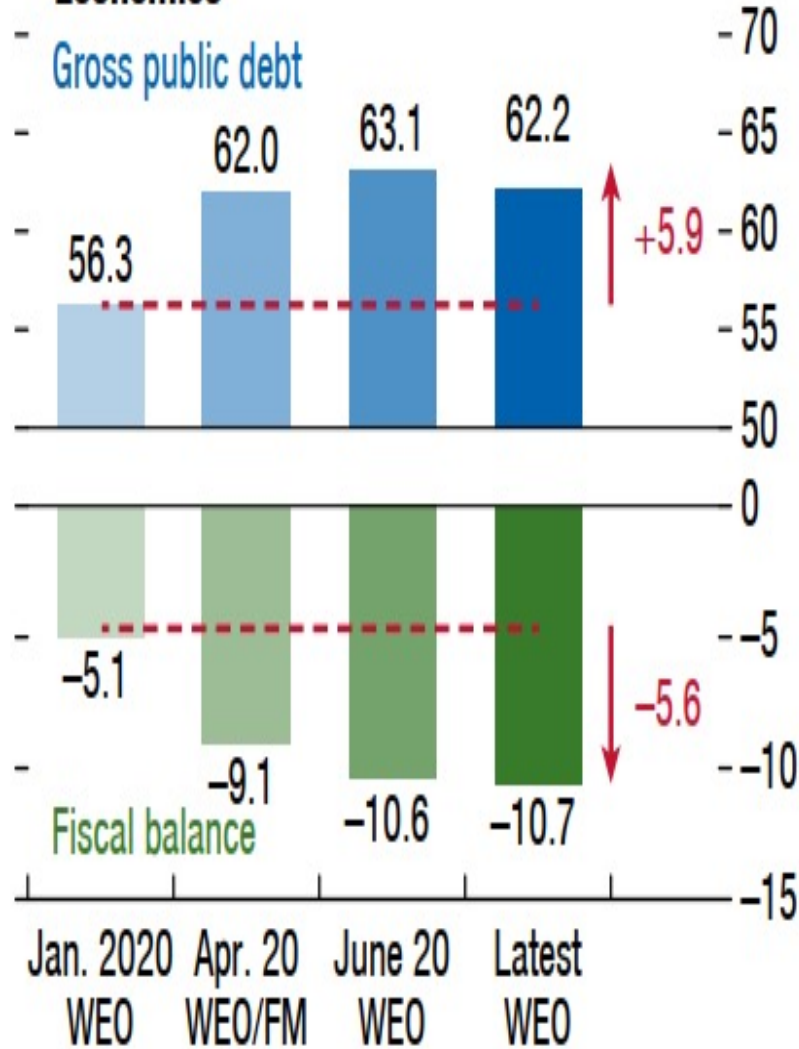


Figure 1.7. Forecasts for General Government Gross Debt and Fiscal Balances, 2020
(Percent of GDP)

1. Advanced Economies



2. Emerging Market and Middle-Income Economies



3. Low-Income Developing Countries

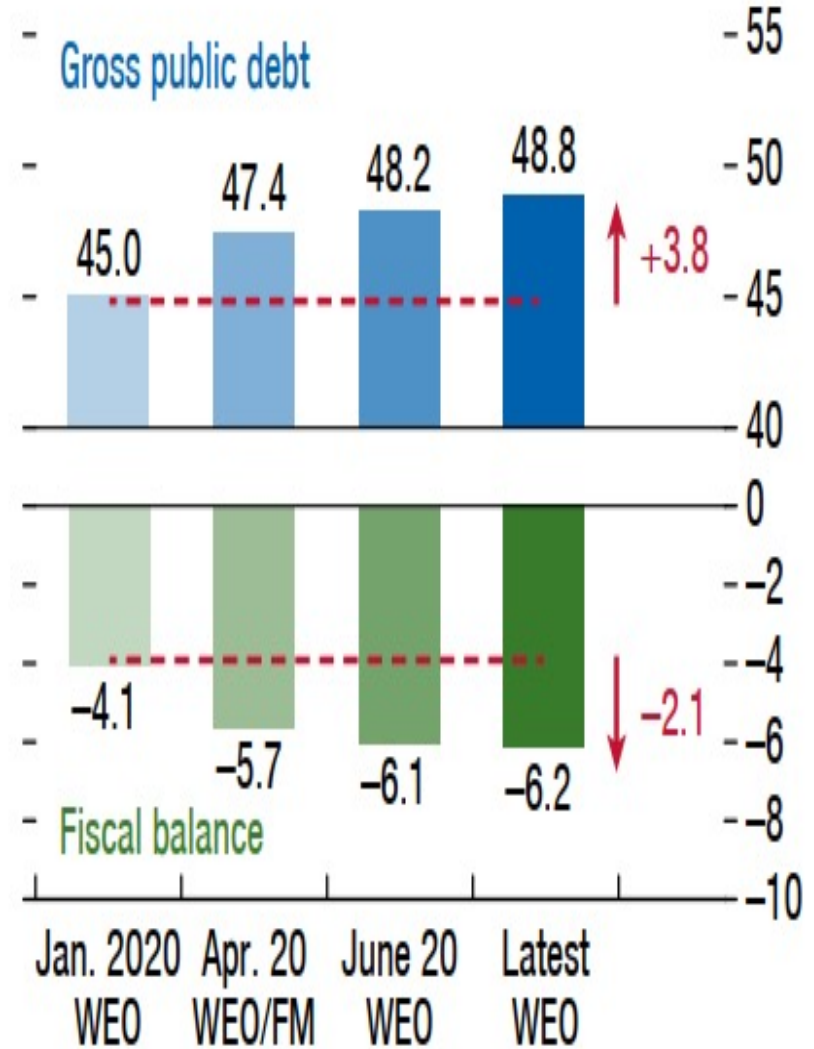


Figure 1.8. Change in G20 Deficits, 2020
(Percent of GDP)

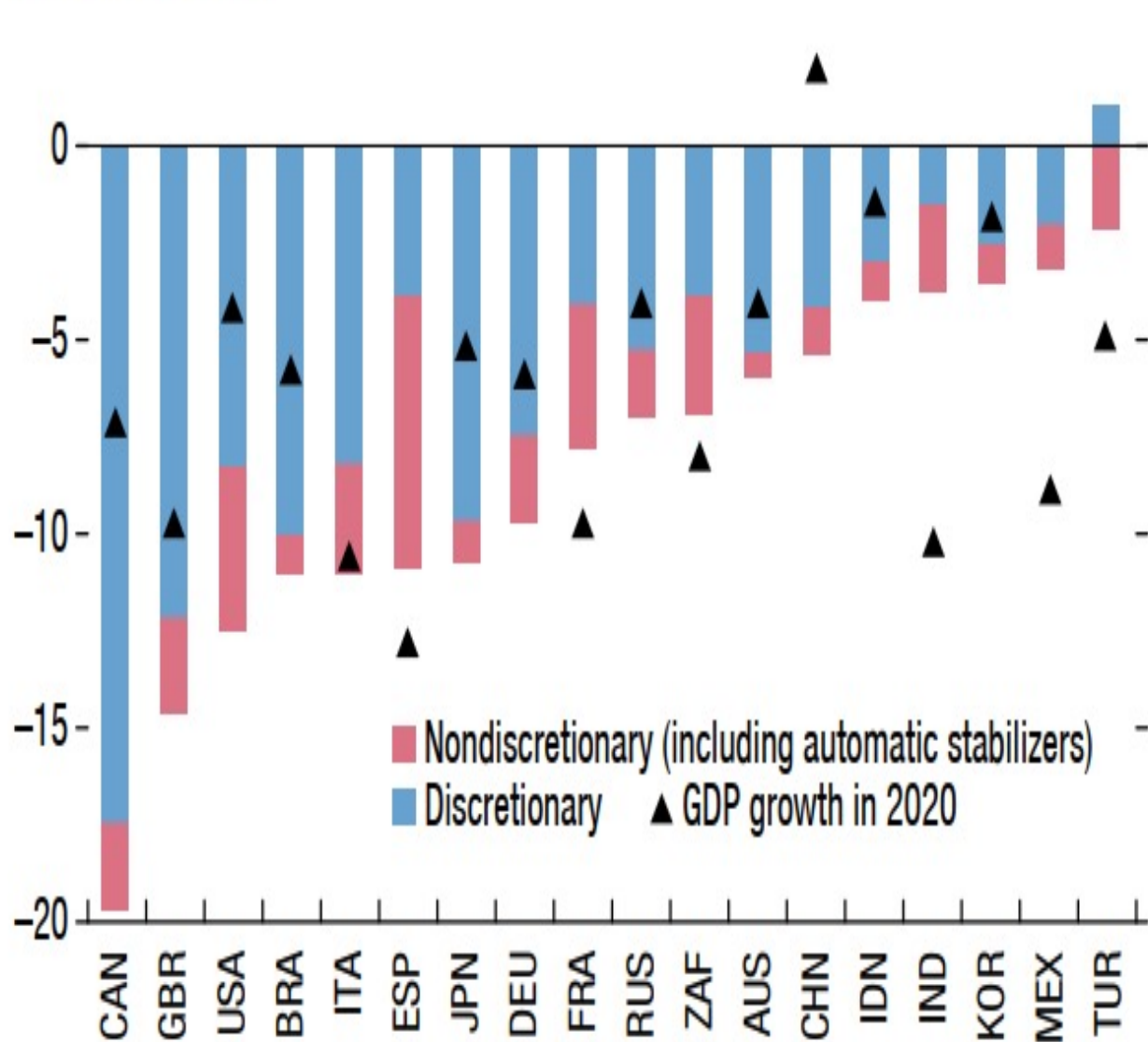


Figure 1.9. Change in Public Debt, 2020
(Percent of GDP)

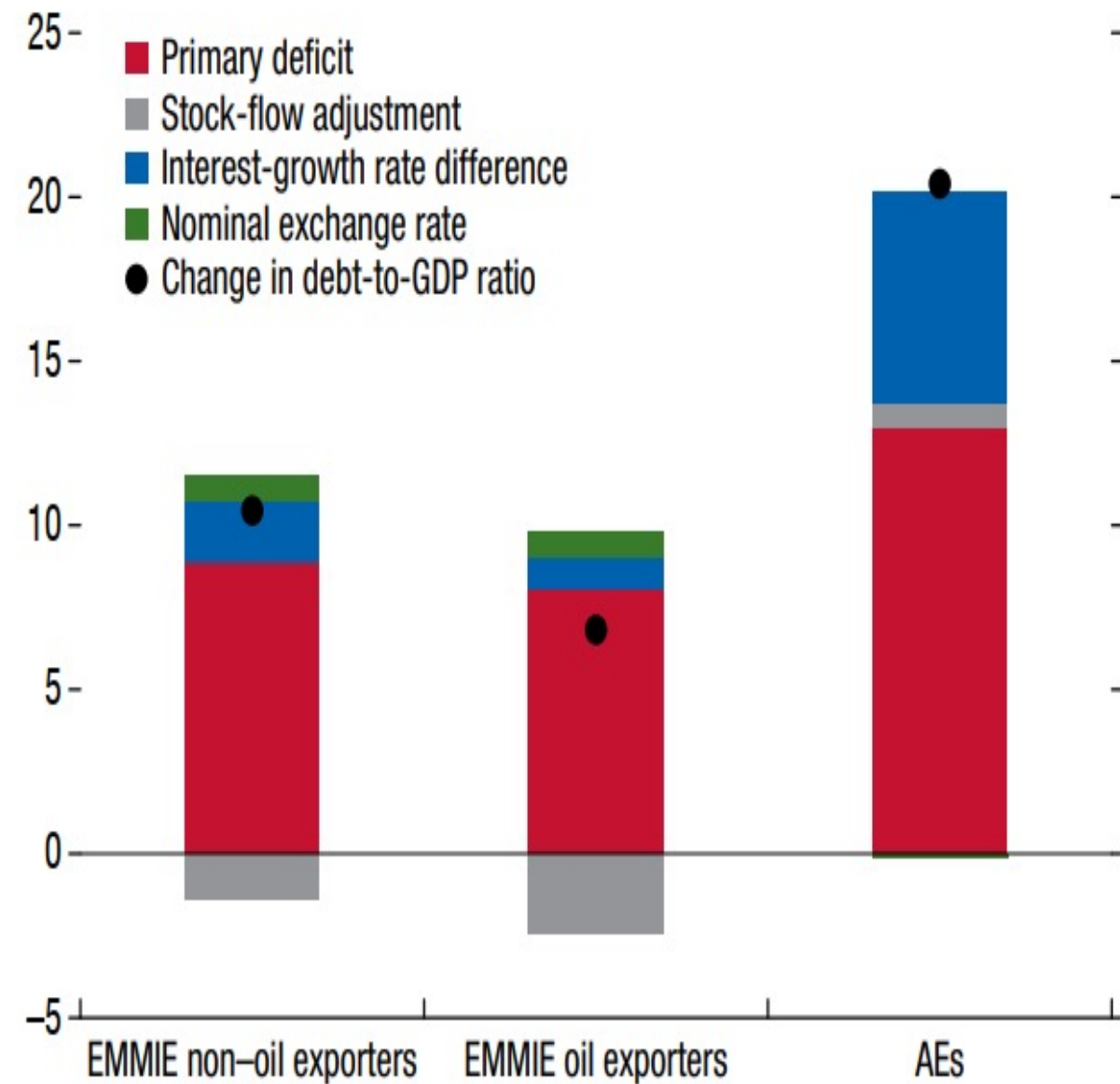
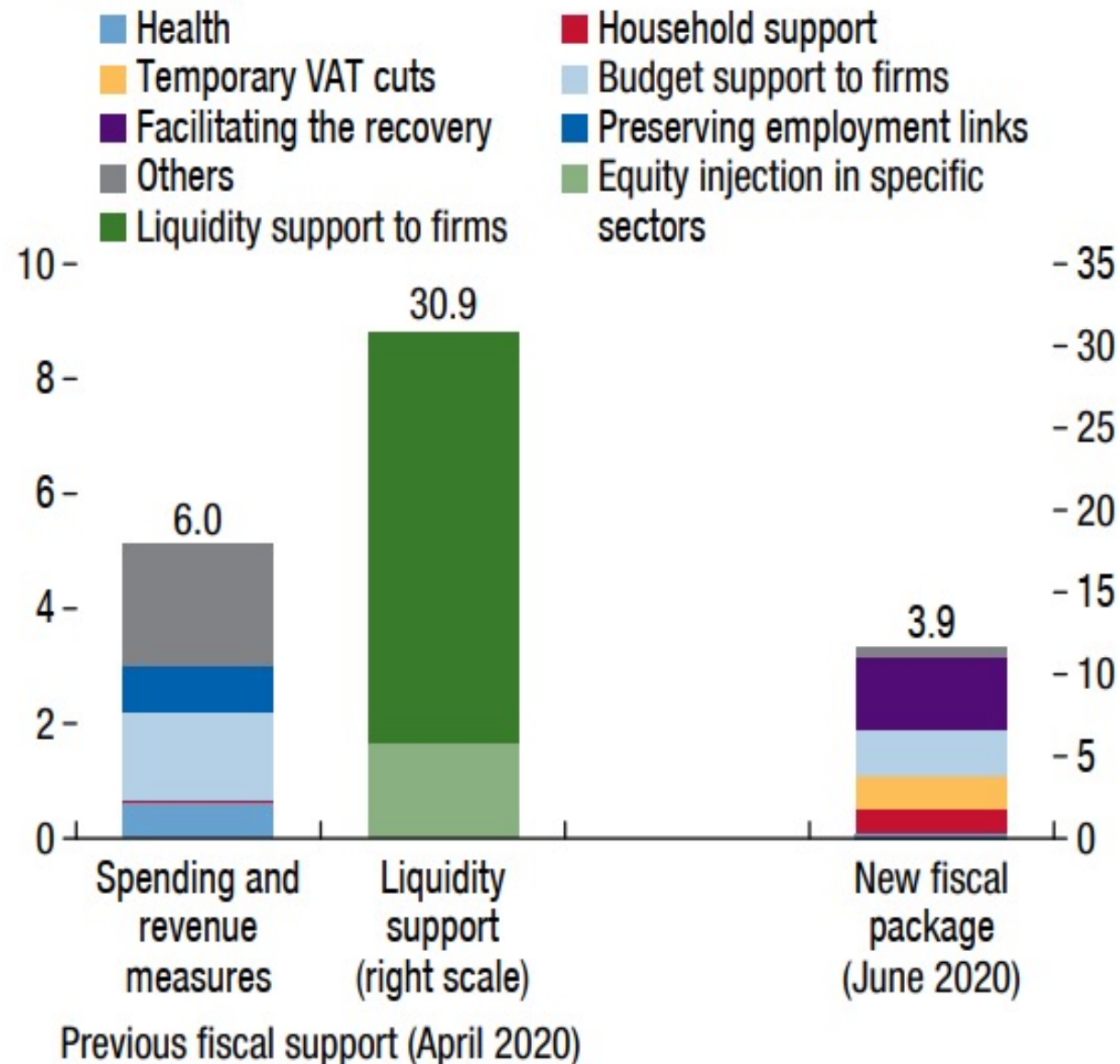


Figure 1.10. Composition and Evolution of Fiscal Support, April 2020 versus June 2020
(Percent of GDP)

1. Germany



2. China

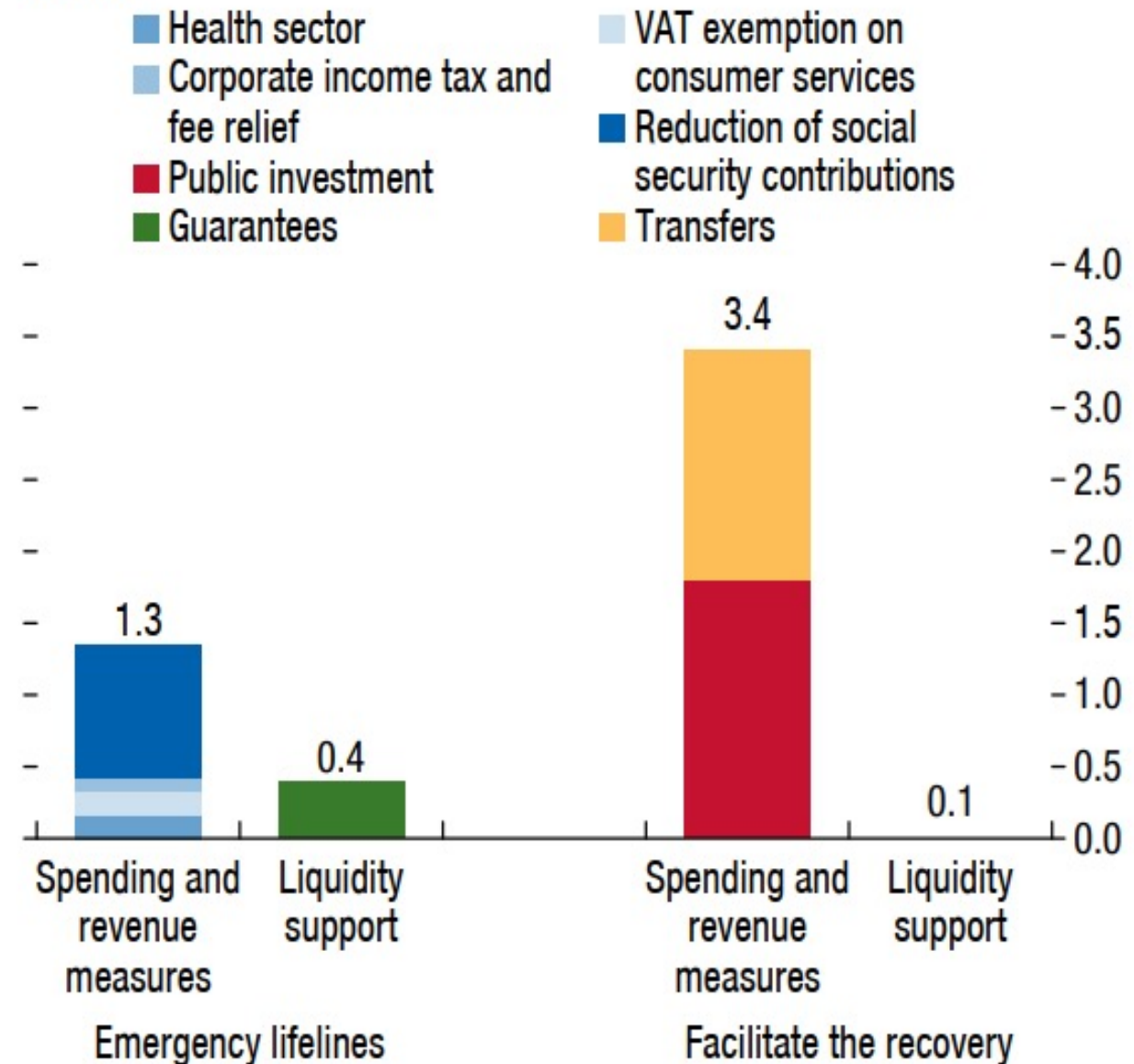
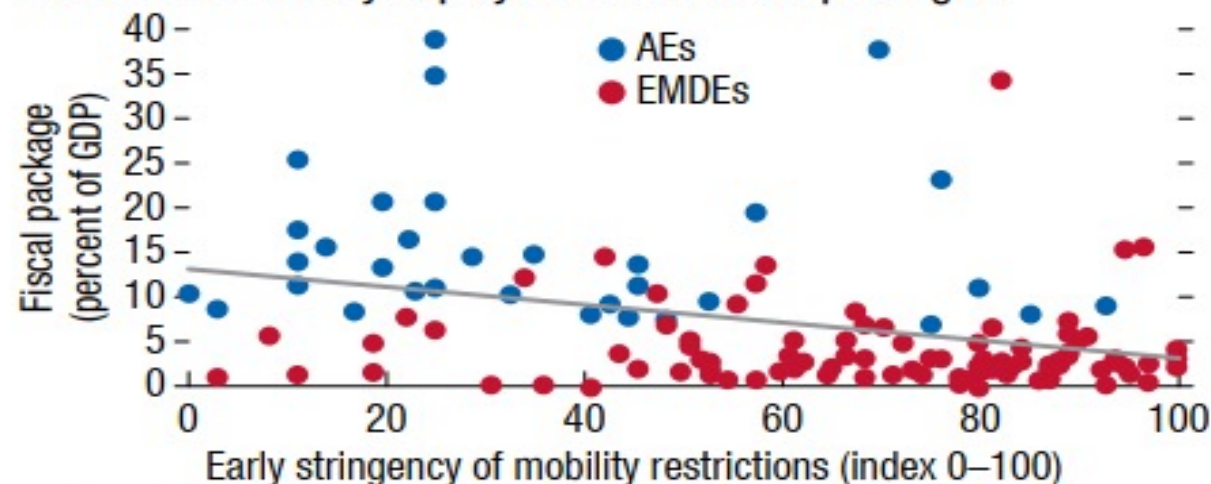


Figure 1.13. Discretionary Fiscal Response to the COVID-19 Crisis and Country Preconditions

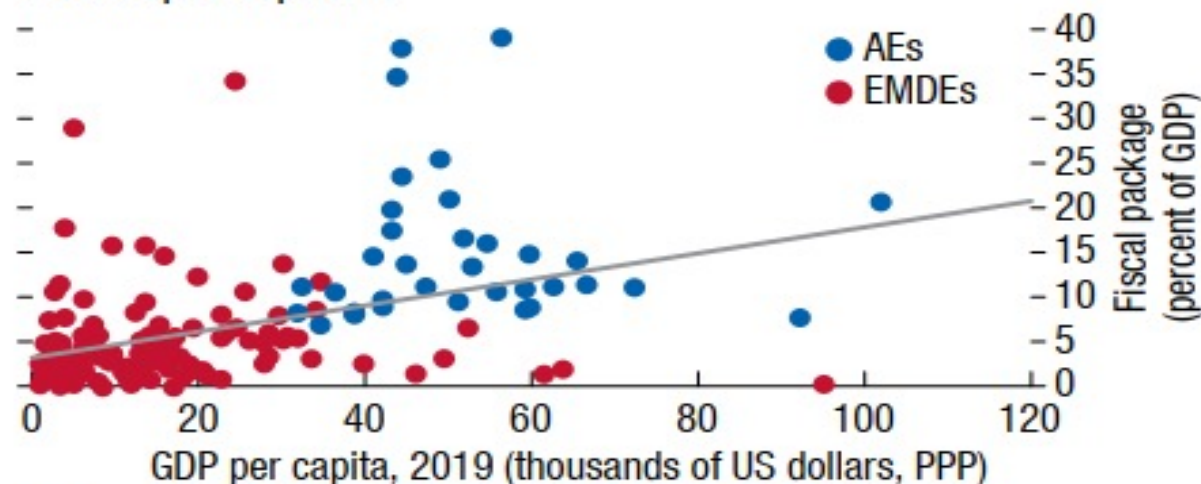
1. Fiscal Support and Stringency of Early Containment

Countries that swiftly put in place stronger containment measures ultimately deployed smaller fiscal packages.



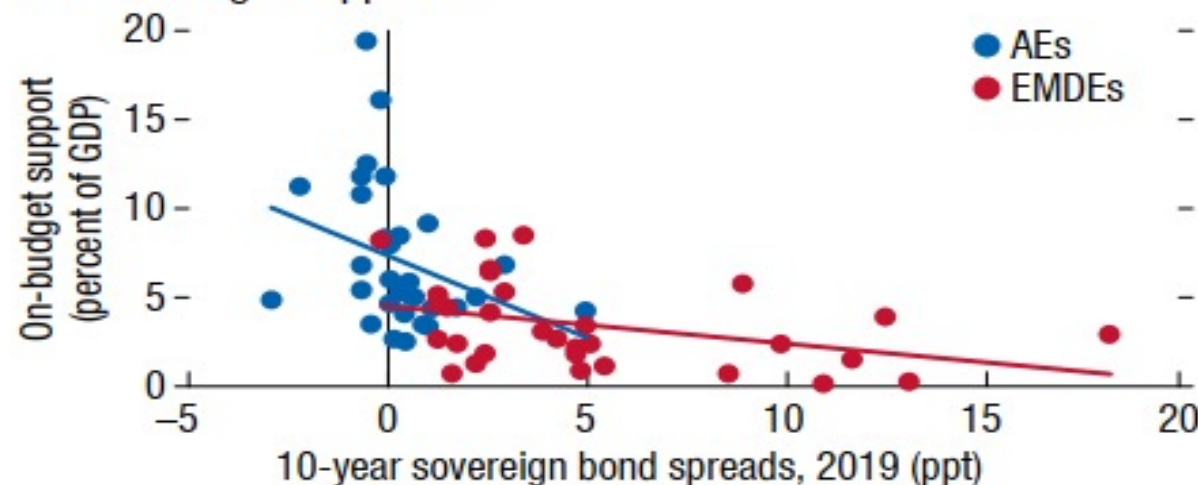
2. Fiscal Support and Initial Income per Capita

Whereas total fiscal support was larger for countries with higher income per capita ...



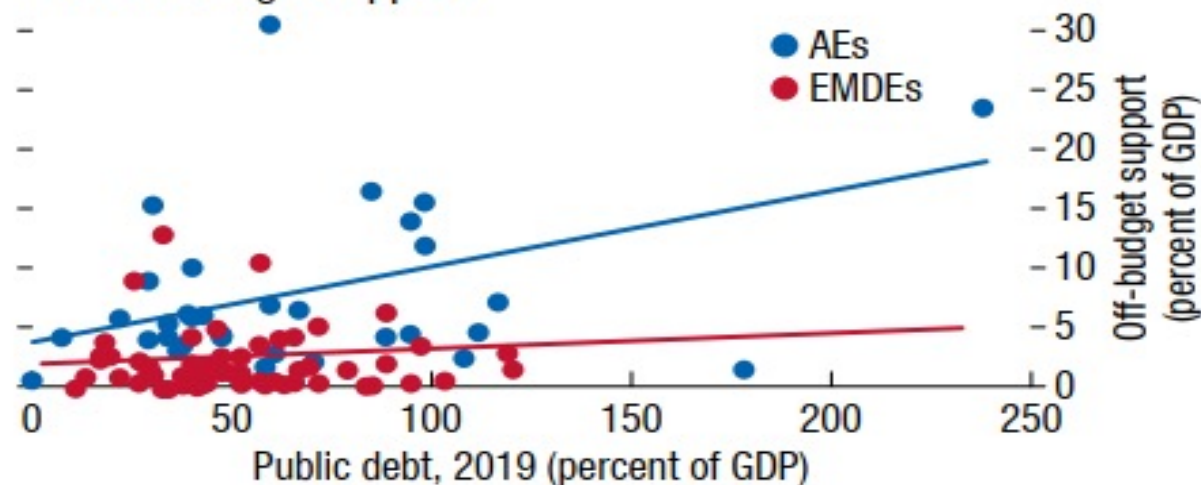
3. Fiscal Support and Initial Sovereign Spreads

... countries with initially high sovereign bond spreads deployed less on-budget support ...



4. Fiscal Support and Initial Public Debt

... and countries with initially high public debt levels deployed more off-budget support.



PHẢN ỨNG CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA ỨNG VỚI CÁC GIAI ĐOẠN			
Biện pháp tài khóa	Đóng cửa diện rộng	Tái mở cửa dần	Hậu phục hồi COVID-19
Hỗ trợ thu nhập hộ gia đình			
Trợ cấp bằng tiền hoặc hiện vật	Có, tác động số nhân lớn, đặc biệt đối với nhu yếu phẩm và dịch vụ công cộng	Chuyển đổi và nhắm đến đối tượng thực sự cần hỗ trợ	Xem xét lại các cải cách để tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội
Hỗ trợ lao động mất việc	Mở rộng phạm vi và thời gian	Tinh chỉnh các phúc lợi để duy trì các khuyến khích làm việc khi tỷ lệ thất nghiệp trở lại mức bình thường	Tăng cường hệ thống bảo trợ xã hội
Giải pháp về việc làm			
Các kế hoạch việc làm/duy trì công việc ngắn hạn	Có, chúng có thể giúp duy trì việc làm và mối quan hệ bền vững giữa người lao động	Giảm sử dụng các chương trình này để khuyến khích chuyển sang công việc mới nếu cần	Giảm khả năng thực hiện khi tình hình kéo dài
Trợ cấp thuê mướn tạm thời	Chưa	Lập kế hoạch hoặc xúc tiến nếu sự gián đoạn nguồn cung đã giảm bớt phần lớn	Chuyển sang các chính sách thúc đẩy thị trường lao động tích cực (ví dụ: đào tạo lại)
Chính sách thị trường lao động tích cực	Chưa	Xúc tiến các chương trình cải thiện kỹ năng lao động (giáo dục, số hóa)	Có, phù hợp với chuyển đổi cơ cấu trong nền kinh tế sau COVID-19
Đầu tư công			
	Lập kế hoạch cho giai đoạn	Có thể tăng cường bảo trì các công trình công cộng; lập kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo, nhấn mạnh vào	Mở rộng quy mô đầu tư có chất lượng với nguồn tài chính bền

Biện pháp tài khóa	Đóng cửa diện rộng	Tái mở cửa dần	Hậu phục hồi COVID-19
<i>Chính sách thuế</i>			
<i>Tạm hoãn nộp thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội</i>	Có, để bảo vệ dòng tiền cho các hộ gia đình và doanh nghiệp	Trì hoãn mục tiêu thu thuế, tùy thuộc vào tình trạng người nộp thuế, sự phát triển của đại dịch và sức mạnh phục hồi	Không, nhưng có thể gắn trách nhiệm người nộp thuế như một phần của quá trình tái cơ cấu nợ
<i>Cắt giảm thuế thu nhập chung</i>	Không, bởi vì chính sách này phần lớn mang lại lợi ích cho những người không cần	Không, bởi vì những người hưởng lợi ít có khả năng chi tiêu thu nhập bổ sung hơn và bởi vì việc cắt giảm có thể có lợi cho các công ty có lợi nhuận	Xem xét như một phần của gói kích cầu tùy thuộc vào không gian tài khóa; có thể mang lại hiệu quả mạnh mẽ hơn nếu nhắm mục tiêu đến các hộ gia đình hạn chế về tiền mặt
<i>Khấu hao nhanh hoặc lùi thời hạn chuyển lỗ</i>	Chưa	Có, đối với các công ty tiếp tục hoạt động	Có
<i>Thuế lũy tiến</i>	Hãy cân nhắc, đặc biệt nếu nguồn tài chính có hạn	Hãy cân nhắc, đặc biệt nếu nguồn tài chính có hạn	Có, việc lựa chọn các công cụ phải phù hợp với thiết kế luật thuế tốt; thuế lũy tiến nhiều hơn và đảm bảo các công ty có lợi nhuận cao nộp thuế thích hợp giúp tài trợ cho các biện pháp khác và có thể giảm bớt căng thẳng xã hội
<i>Hỗ trợ thanh khoản</i>			
<i>Cho vay, bảo lãnh</i>	Có, có thể có điều kiện một phần để duy trì công việc, với các hạn chế về trả cổ tức / lương điều hành	Tinh chỉnh với sự hào phóng giảm dần	Thắt chặt để có lối thoát kịp thời và quản lý rủi ro tài khóa
<i>Hỗ trợ khả năng thanh toán (bơm vốn chủ sở hữu)</i>	Có, với các hạn chế về trả cổ tức và áp đặt trách nhiệm thua lỗ lên các cổ đông	Các can thiệp vào các công ty có hệ thống và chiến lược; hạn chế đối với trả cổ tức / trả lương điều hành	Nhắm đến một lối thoát kịp thời
<i>Tái cấu trúc nợ</i>	Không, có thể được hoãn nợ	Chuẩn bị khuôn khổ tái cấu trúc hợp lý và cơ chế xử lý nợ	Có, để tạo điều kiện cho việc phân bổ lại và xử lý kịp thời các công ty không hoạt động được

CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA HỖ TRỢ ỨNG PHÓ COVID-19 CỦA VIỆT NAM

• Thu ngân sách:

- i. Giảm 30% mức thuế BVMT đối với nhiên liệu bay trong cả năm 2021;
- ii. thực hiện một số giải pháp về miễn, giảm thuế trong năm 2021 để hỗ trợ cho các DNNVV, hộ kinh doanh và hoạt động của một số nhóm ngành dịch vụ (du lịch, vận tải, lưu trú, ăn uống, chiếu phim, thể thao, giải trí,...);
- iii. giảm 30% tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;
- iv. cho tính vào chi phí các khoản chi ủng hộ, tài trợ (tiền, hiện vật) cho công tác phòng, chống dịch COVID-19 khi xác định thu nhập chịu thuế của DN;
- v. gia hạn thời hạn nộp thuế, tiền thuê đất từ quý I/2021 cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch Covid-19;
- vi. tiếp tục miễn giảm 30 loại phí, lệ phí trong năm 2021.

Tổng số tiền thực hiện chính sách dự kiến khoảng 140 nghìn tỷ đồng.

• Chi ngân sách:

- Chi phí cách ly, khám, chữa bệnh; chi hỗ trợ tiền ăn và bồi dưỡng chống dịch Covid-19; chi mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng, chống dịch Covid-19;
- cắt giảm tối thiểu 50% kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước còn lại;
- tiết kiệm thêm 10% kinh phí chi thường xuyên khác còn lại của năm 2021;
- thu hồi các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết;

Tổng nguồn lực của trung ương và nguồn lực của địa phương bố trí cho các nhiệm vụ trên khoảng 127 nghìn tỷ đồng.

• Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động

- Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ cho khoảng 14,95 triệu người lao động, với nhu cầu thực hiện chính sách ước tính khoảng 26,2 nghìn tỷ đồng,
- Trong đó: chi từ NSNN khoảng 2,15 nghìn tỷ đồng; nguồn tái cấp vốn qua NHCSXH khoảng 7,4 nghìn tỷ đồng; 3 Quỹ Bảo hiểm 16,6 nghìn tỷ đồng.

APPENDIX: THE GOVERNMENT BUDGET CONSTRAINT: DEFICITS, DEBT, SPENDING, AND TAXES

$$\text{Deficit} = rB_{t-1} + G_t - T_t$$

$$B_t - B_{t-1} = \text{deficit}$$

$$B_t - B_{t-1} = rB_{t-1} + (G_t - T_t)$$

$$\Rightarrow B_t = (1 + r)B_{t-1} + (G_t - T_t) \quad (1)$$

All variables are in real terms:

- B_{t-1} is government debt at the end of year $t - 1$, or, equivalently, at the beginning of year t ; r is the real interest rate, which we shall assume to be constant here. Thus,
- rB_{t-1} equals the real interest payments on the government debt in year t .
- G_t is government spending on goods and services during year t .
- T_t is taxes minus transfers during year t .
- $G_t - T_t$ is called the primary balance.

THE EVOLUTION OF THE DEBT-TO-GDP RATIO

- Divide both sides of equation (1) by real output, Y_t , to get:

$$\frac{B_t}{Y_t} = (1 + r) \frac{B_{t-1}}{Y_t} + \frac{G_t - T_t}{Y_t}$$
$$\Leftrightarrow \frac{B_t}{Y_t} = (1 + r) \left(\frac{Y_{t-1}}{Y_t} \right) \frac{B_{t-1}}{Y_{t-1}} + \frac{G_t - T_t}{Y_t}$$

$\left(\frac{Y_{t-1}}{Y_t} \right)$ can be written as $\frac{1}{1+g}$

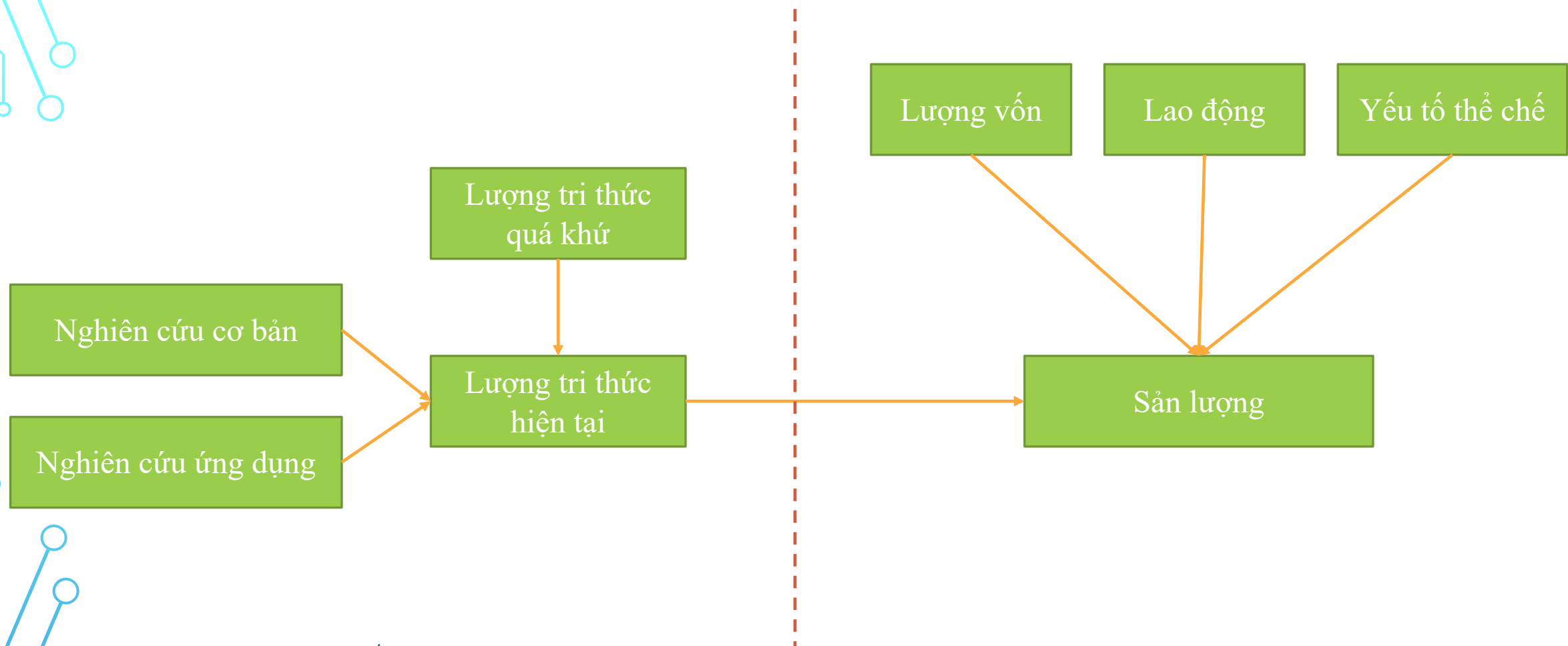
- Then use the approximation $(1 + r)/(1 + g) = 1 + r - g$
- Using these two assumptions, rewrite the preceding equation as

$$\frac{B_t}{Y_t} = (1 + r - g) \frac{B_{t-1}}{Y_{t-1}} + \frac{G_t - T_t}{Y_t}$$

- Finally, reorganize to get (2):

$$\frac{B_t}{Y_t} - \frac{B_{t-1}}{Y_{t-1}} = (r - g) \frac{B_{t-1}}{Y_{t-1}} + \frac{G_t - T_t}{Y_t}$$

KHUNG KHÁI NIỆM CÁCH ĐIỀU VỀ VAI TRÒ CỦA TRI THỨC ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG



Source: IMF (10/2021)